

Khoa Mác Lê Nin

## Chủ Nghĩa Duy Vật Lịch Sử

Tác giả: Bộ Môn Triết Học

## **Chương IX: Xã Hội Và Tự Nhiên**

### **Ý Nghĩa Của Việc Nghiên Cứu Triết Học Phương Tây Hiện Đại**

#### **1. Khái niệm triết học phương tây hiện đại.**

Có nhiều quan niệm về triết học phương Tây hiện đại nhưng cho đến nay nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất khái niệm triết học phương Tây hiện đại như sau:

Triết học phương Tây hiện đại là giai đoạn triết học từ giữa thế kỉ 19 đến nay; là nền triết học có khuynh hướng và đặc trưng khác hẳn với giai đoạn triết học cổ điển; là triết học của giai cấp tư sản hiện đại, ra đời và tồn tại chủ yếu ở những nước tư bản lớn như Anh, Pháp, Đức, Mỹ...

#### **2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu.**

Từ giữa thế kỷ 19, ở phương Tây xuất hiện 2 dòng triết học song song, đó là triết học Mac và triết học phi Macxit mà ta gọi là triết học phương Tây hiện đại. Trong quá trình tiếp cận triết học Mac thì việc nghiên cứu những xu hướng căn bản của triết học phương Tây hiện đại có ý nghĩa quan trọng :

##### **a/ Giúp chúng ta lý giải và hiểu toàn diện, sâu sắc hơn về triết học Mác**

Ở Giữa triết học Mác và triết học phương tây hiện đại có cùng thời kỳ lịch sử về kinh tế - chính trị, văn hóa và khoa học, cả hai đều mong muốn khắc phục mâu thuẫn và khủng hoảng của triết học cổ điển phương Tây, nhưng có nhiều điểm khác nhau: Đó là về phương pháp và nội dung kế thừa ; về điểm xuất phát; về lời đáp trước những vấn đề triết học chung của thế giới hiện đại. Sự đối lập này tồn tại trong quan hệ biện chứng. Do vậy nếu hiểu được cái đối lập với mình, thì có điều kiện hiểu được mình đúng hơn, sâu sắc hơn.

Ở Những thách thức đối với triết học Mác ngày nay đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến triết học phương Tây hiện đại. Triết học Mác lý giải những thách thức này để tự phát triển và làm giàu thêm lý luận của mình.

##### **b/ Mở rộng nghiên cứu triết học Mác, làm giàu và phát triển triết học Mác.**

Tuy các tác giả phương tây nhấn mạnh một chiều vấn đề của họ nghiên cứu để chống lại vấn đề cơ bản của triết học, nhưng các vấn đề của họ nghiên cứu đều có ý nghĩa hiện thực. Chúng ta cần phân biệt điều đó để thấy tính hiện thực của những vấn đề ấy. Cần phân biệt những giải thích sai lầm của họ với những sự tìm tòi có ý nghĩa của họ và chúng ta nên tiếp nhận những gợi ý của họ trong việc nghiên cứu, làm giàu triết học Mác.

##### **c/ Nâng cao khả năng nhận thức.**

Phải tiếp thu những thành quả tích cực của triết học phương Tây. Khi thấy cái sai của họ thì ta đã có được những bài học quý giá. Hiện nay chúng ta đang mở cửa, mời các chuyên gia, các nhà khoa học đến hội thảo. Qua các cuộc hội thảo về triết học, được biết ở phương Tây người ta quan niệm đúng và đề cao vai trò của triết học. Họ cho rằng sự tiến bộ xã hội của họ cũng đều dựa trên cơ sở triết

học. Mác đã từng nói: "Triết học là tinh hoa của thời đại". Việc hiểu biết về triết học phương Tây là điều kiện giúp chúng ta cũng hiểu biết về xã hội tư bản.

Yêu cầu đổi mới triết học đòi hỏi chúng ta phải nhìn nhận đúng hơn về triết học phương Tây hiện đại, nó cũng là một thành tựu lớn của loài người.

## **1.2. Tình hình và phương pháp nghiên cứu triết học phương Tây hiện đại ở nước ta.**

a/ Nghiên cứu triết học phương Tây rất khó vì những khái niệm của triết học phương Tây khi chuyển dịch vào ta thì mỗi người nhận thức một khác. Có hiện tượng được diễn đạt bằng nhiều khái niệm. Hơn nữa mỗi nhà triết học phương Tây có một hệ thống triết học riêng. Trước đây phần lớn các trường phái đều đứng về phía chủ nghĩa duy tâm để chống chủ nghĩa duy vật, nhưng hiện nay triết học phương Tây hiện đại muốn vượt ra ngoài mô hình của "chủ nghĩa duy tâm" cũ chuyển sang tìm tòi những vấn đề hiện thực có liên quan chặt chẽ với con người và khoa học.

b/ Do vậy thái độ của chúng ta vẫn sử dụng cách phê phán được sử dụng lâu nay là sự phê phán phải dựa trên sự chỉ đạo của triết học MacLênin, nhưng cần chú ý tôn trọng lập trường riêng của các nhà nghiên cứu về triết học phương Tây, với xu hướng đạt tới nhận xét ngày càng khách quan hơn.

## **Xã Hội Và Đặc Điểm Cơ Bản Của Quy Luật Xã Hội**

### **1- Khái niệm xã hội**

**a/ Xã hội là tổng hợp các quan hệ giữa người và người, là một bộ phận đặc thù của tự nhiên**

Mác viết : "Xã hội không phải gồm các cá nhân, mà là tổng số những mối liên hệ và quan hệ của các cá nhân đối với nhau, là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa người và người". Con người là sản phẩm cao nhất của tự nhiên, bằng hoạt động của mình, con người đã làm nên lịch sử và tạo ra xã hội. Do đó, xã hội không thể là cái gì khác, mà chính là một bộ phận đặc biệt, được tách ra một cách hợp quy luật của tự nhiên, là hình thức tổ chức vật chất cao nhất của vật chất trong quá trình tiến hóa liên tục, lâu dài và phức tạp của tự nhiên. Như vậy, xã hội là một bộ phận đặc biệt của tự nhiên.

**b/ Phương thức sản xuất là nền tảng của sự tồn tại và phát triển xã hội.**

Đồng thời với quá trình tiến hóa tiếp tục của tự nhiên, xã hội cũng có một quá trình phát triển lịch sử của mình, thể hiện bằng sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng trong cơ cấu của xã hội. Ở mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, có một dạng cơ cấu của xã hội cơ bản đặc thù (hình thái kinh tế - xã hội, được coi như những nấc thang của sự phát triển xã hội). Nền tảng chung của các cơ cấu xã hội cụ thể này là những mối quan hệ sản xuất vật chất, những mối quan hệ kinh tế giữa người và người, trên đó sẽ hình thành nên một thượng tầng kiến trúc phù hợp.

Các mối liên hệ và quan hệ hình thành trong quá trình lao động sản xuất là cơ sở của tất cả những quan hệ xã hội khác, kể cả những quan hệ về tư tưởng, về chính trị.

C. Mác viết: "Tổng hợp lại thì những quan hệ sản xuất hợp thành cái mà người ta gọi là những quan hệ xã hội, là xã hội, và hơn nữa hợp thành một xã hội ở vào một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, một xã hội có tính chất độc đáo riêng biệt. Xã hội cổ đại, xã hội phong kiến, xã hội tư sản đều là những tổng thể quan hệ sản xuất như vậy, mỗi tổng thể đó đồng thời lại đại biểu cho một giai đoạn phát triển đặc thù trong lịch sử nhân loại", nghĩa là mỗi một giai đoạn phát triển đặc thù của lịch sử nhân loại, hay mỗi một xã hội, đều được đặc trưng bởi một tổng thể quan hệ sản xuất. Song, quan hệ sản xuất chỉ là cái biểu hiện bên ngoài, là hình thức xã hội của một phương thức sản xuất nhất định, còn cái quyết định nội dung của nó lại chính là lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất biểu hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người, là thước đo năng lực thực tiễn của con người trong quá trình cải biến tự nhiên nhằm đảm bảo sự sinh tồn và phát triển của con người và xã hội.

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất hợp thành phương thức sản xuất. Trong phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ biện chứng, chúng luôn quy định và ước chế lẫn nhau, trong đó lực lượng sản xuất giữ vai trò quyết định.

## **2- Đặc điểm của quy luật xã hội**

Với tư cách vừa là một bộ phận đặc thù của tự nhiên, vừa là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa người và người, để tồn tại và phát triển, xã hội vừa phải tuân theo những quy luật của tự nhiên, vừa phải tuân theo những quy luật chỉ vốn có đối với xã hội.

Quy luật của tự nhiên được hình thành xuyên qua vô số những tác động tự phát, mù quáng của các yếu tố tự nhiên, còn quy luật xã hội được hình thành trên cơ sở hoạt động có ý thức của con người. Xã hội là sản phẩm hoạt động của con người, mà "tất cả cái gì thúc đẩy con người hành động đều tất nhiên phải thông qua đầu óc họ". Do vậy, quy luật xã hội chẳng qua chỉ là quy luật hoạt động của con người theo đuổi mục đích của mình. Hoạt động của con người chỉ có thể diễn ra trong các mối quan hệ xã hội, trong sự tác động qua lại giữa con người với con người và giữa con người với tự nhiên. Cho nên, cũng giống như các quy luật tự nhiên, quy luật xã hội là những mối liên hệ khách quan, tất yếu và phổ biến giữa các hiện tượng và các quá trình xã hội. Có nghĩa là, trước tiên, quy luật xã hội phải mang đầy đủ những đặc trưng cơ bản của quy luật nói chung, đó là tính khách quan, tất yếu và phổ biến.

### **a/ Tính khách quan và tính khuynh hướng**

Tính khách quan của quy luật xã hội thể hiện ở chỗ, tuy quy luật xã hội được biểu hiện thông qua hoạt động của con người nhưng nó không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của bất kỳ một cá nhân, hay một lực lượng xã hội nào. Bởi vì, bằng hoạt động thực tiễn con người tạo ra xã hội, làm nên lịch sử; song, những hoạt

động của con người được thực hiện trong những điều kiện sinh hoạt vật chất nhất định, trong những mối quan hệ nhất định giữa con người với con người và giữa con người với giới tự nhiên, mà những điều kiện và những mối quan hệ đó là khách quan đối với mỗi thời đại, mỗi dân tộc, mỗi thế hệ, mỗi con người khi họ theo đuổi mục đích của bản thân mình.

### **b/ Tính tất yếu và tính phổ biến**

Những mối quan hệ của con người trong xã hội được hình thành một cách tất yếu và phổ biến, nhằm để thỏa mãn nhu cầu sống của con người, nhu cầu tồn tại và phát triển của xã hội. Đây là những nhu cầu khách quan và phổ biến của xã hội loài người.

(Quan hệ của con người trong xã hội có nhiều cấp độ khác nhau : Loại quan hệ xã hội tồn tại phổ biến cho mọi hình thái kinh tế - xã hội như quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ; quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội ; quan hệ giữa kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng, v.v.. Những quy luật phản ánh các mối quan hệ này hoạt động ở mọi hình thái xã hội, chẳng hạn như quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ; quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, v.v.. Loại quan hệ xã hội chỉ tồn tại trong một số hình thái xã hội như quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc, quan hệ gia đình, v.v.. Loại quan hệ xã hội chỉ riêng có ở một hình thái xã hội nhất định như: quan hệ giữa chủ nô và nô lệ, quan hệ giữa địa chủ và nông dân ; quan hệ giữa tư sản và vô sản. Loại quan hệ xã hội dành riêng cho từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa ... như quan hệ giữa các đảng phái chính trị, quan hệ buôn bán thương mại, quan hệ đạo đức, tôn giáo, pháp luật, v.v...) Tùy thuộc vào mức độ quan trọng và phổ biến của các mối quan hệ xã hội mà các quy luật thể hiện các quan hệ đó cũng có mức độ tất yếu và phổ biến khác nhau.

Ngoài những đặc trưng của quy luật nói chung, quy luật xã hội còn những đặc điểm riêng.

### **c/ Quy luật xã hội tồn tại và tác động trong những điều kiện nhất định**

Khi những điều kiện tồn tại tất yếu của quy luật xã hội bị xóa bỏ, thì quy luật cũng không còn tồn tại. Chẳng hạn, đấu tranh giai cấp là một trong những động lực của lịch sử, là quy luật của các xã hội có sự đối kháng giai cấp. Quy luật đấu tranh giai cấp đó sẽ chấm dứt hoạt động khi xã hội chấm dứt hoàn toàn sự phân chia thành những giai cấp đối kháng.

Hình thức biểu hiện sự tác động của các quy luật xã hội thường bị biến dạng nhiều do hoàn cảnh lịch sử của từng giai đoạn, từng thời đại, từng nước khác nhau và còn tùy thuộc vào trạng thái phát triển của các quan hệ xã hội. Các quy luật xã hội thể hiện một cách rõ rệt khi các quan hệ xã hội vốn có của nó đạt đến trình độ chín muồi nhất định. Chẳng hạn, quy luật giá trị thặng dư - quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, được C.Mác phát hiện ra khi chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến trình độ cao, nó phản ánh một cách sâu sắc và đầy đủ nhất mối quan hệ cơ bản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

#### **d/ Lợi ích là yếu tố quan trọng trong cơ chế hoạt động của quy luật xã hội**

Sự tác động của quy luật xã hội diễn ra thông qua hoạt động của con người. Động lực cơ bản thúc đẩy con người hoạt động trong mọi thời đại, mọi xã hội là lợi ích của chủ thể hoạt động. Do vậy, lợi ích trở thành một yếu tố quan trọng trong cơ chế hoạt động của quy luật xã hội và trong sự nhận thức của con người về nó. Điều này không làm mất đi tính khách quan vốn có của quy luật xã hội, bởi vì, tuy hoạt động của con người bao giờ cũng nhằm theo đuổi những lợi ích và mục đích khác nhau, nhưng kết quả tác động của quy luật xã hội lại không phụ thuộc vào ý muốn của từng cá nhân mà hướng đến ý muốn ưu trội của khối đông người. Do đó, lợi ích ở đây không thể nào là lợi ích cá nhân, mà phải là lợi ích của cộng đồng, của giai cấp.

Để nhận thức các quy luật xã hội cần phải nghiên cứu những nguyên nhân thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội. Quy luật xã hội là quy luật hoạt động của con người. Nguyên nhân thúc đẩy hoạt động của con người là một chuỗi nhân quả xã hội: Hoàn cảnh bên ngoài (bao gồm những điều kiện khách quan, quan trọng nhất là điều kinh tế) - Nhu cầu - Lợi ích - Mục đích (động cơ tư tưởng) - Hoạt động thực hiện mục đích. Trong chuỗi nhân quả xã hội của hoạt động này, nhu cầu và lợi ích giữ vai trò rất quan trọng - đó là khâu đầu tiên phản ánh và chuyển hóa những yêu cầu khách quan bên ngoài thành hành động tư tưởng bên trong thúc đẩy con người hoạt động. Vì vậy, nhu cầu và lợi ích là nguồn gốc, là động cơ trực tiếp thúc đẩy con người hoạt động và do đó, cũng là nguyên nhân thúc đẩy sự vận động và phát triển của xã hội.

#### **e/ Thể hiện như một khuynh hướng trong không gian rộng và thời gian dài**

Những mối liên hệ và sự tác động lẫn nhau vô cùng phức tạp giữa người và người đã tạo ra những hoạt động khác nhau trong xã hội. Tổng hợp những lực tác động lẫn nhau đó tạo thành xu hướng vận động của lịch sử, trong đó, lực hoạt động của khối đông người chiếm ưu thế. Điều đó có nghĩa là, mặc dù hoạt động của con người trong xã hội biểu thị cho rất nhiều ý muốn, nhiều mục đích của nhiều con người khác nhau, những ý muốn và mục đích đó luôn chông chéo nhau, thậm chí đối lập nhau, mâu thuẫn nhau, nhưng quy luật xã hội chỉ phản ánh những ý muốn, những mục đích của khối đông người, phù hợp với xu hướng vận động và phát triển của lịch sử. Xu hướng này là khách quan, không có một thế lực nào có thể điều khiển được.

Sự biểu hiện và tác động của quy luật xã hội thường diễn ra trong một thời gian rất lâu, có khi là trong suốt quá trình lịch sử, do đó không thể dùng thực nghiệm để kiểm tra như những quy luật của tự nhiên, cũng không thể dùng lối suy diễn lôgic một cách đơn thuần. Đúng như C.Mác viết: "Khi phân tích những hình thái kinh tế, người ta không thể dùng kính hiển vi hay những chất phản ứng hóa học được. Sức trừu tượng hóa phải thay thế cho cả hai cái đó". Do vậy muốn nhận thức được quy luật xã hội cần phải có phương pháp khái quát hóa và trừu tượng hóa rất cao.

**Tóm lại:** Quy luật xã hội là quy luật hoạt động của loài người trong quá trình làm nên lịch sử. Con người không chỉ tồn tại trong môi trường xã hội, mà còn tồn tại

trong môi trường tự nhiên, do vậy, hoạt động của con người không chỉ tuân theo những quy luật xã hội mà còn phụ thuộc vào những quy luật của tự nhiên. Quy luật xã hội và quy luật tự nhiên gắn bó chặt chẽ với nhau trong hoạt động của con người. Để đạt được sự phát triển lâu bền của xã hội, một mặt, con người phải tôn trọng và tuân theo những quy luật xã hội, mặt khác, cũng phải tuân theo những quy luật của tự nhiên, có như vậy mới đảm bảo được những cơ sở tự nhiên cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

## **Sự Tác Động Qua Lại Giữa Xã Hội Và Tự Nhiên**

### **1. Vai trò của yếu tố tự nhiên và yếu tố xã hội trong hệ thống tự nhiên - xã hội**

Trong sự tác động qua lại giữa xã hội và tự nhiên, yếu tố tự nhiên có ảnh hưởng to lớn đến sự tồn tại và sự phát triển của xã hội, còn yếu tố xã hội ngày càng có vai trò quan trọng đối với việc biến đổi và phát triển của tự nhiên.

#### **a/ Vai trò của yếu tố tự nhiên**

Tự nhiên là điều kiện đầu tiên, thường xuyên và tất yếu của quá trình sản xuất ra của cải vật chất; là một trong những yếu tố cơ bản của những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

Tự nhiên là môi trường sống của con người và xã hội loài người, vai trò này của tự nhiên không có gì có thể thay thế được và cũng không bao giờ bị mất đi, cho dù xã hội phát triển đến trình độ nào đi chăng nữa. Tự nhiên cung cấp những tư liệu tiêu dùng cần thiết cho sự sống của con người như nước, ánh sáng, không khí, v.v.. và những tư liệu sản xuất của xã hội như các nguyên vật liệu, tài nguyên khoáng sản ... C.Mác viết : "Công nhân không thể sáng tạo ra cái gì hết, nếu không có giới tự nhiên, nếu không có thế giới hữu hình bên ngoài. Đó là vật liệu trong đó lao động của anh ta được thực hiện, trong đó lao động của anh ta tác động, từ đó và nhờ đó, lao động của anh ta sản xuất ra sản phẩm". Ngày nay, với khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, con người đã có thể sản xuất, chế tạo ra những vật liệu mới vốn không có sẵn trong tự nhiên, song, suy đến cùng, những thành phần tạo nên chúng đều xuất phát từ tự nhiên. Vì vậy, tự nhiên luôn là tiền đề, là điều kiện tồn tại và phát triển của xã hội. Tự nhiên có thể tác động thuận lợi hoặc cản trở sản xuất xã hội, ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất lao động, do đó thúc đẩy hoặc làm chậm nhịp độ phát triển xã hội.

#### **b/ Vai trò của yếu tố con người và xã hội**

Xã hội loài người gắn bó với tự nhiên nhờ có các dòng vật chất, năng lượng và thông tin, nhờ sự kết hợp giữa lao động với thiên nhiên. Nền sản xuất xã hội là phương thức trao đổi chất giữa xã hội và tự nhiên. Thông qua quá trình hoạt động thực tiễn, trước hết là quá trình lao động sản xuất, con người đã thu nhận các dòng vật chất, năng lượng và thông tin từ môi trường tự nhiên, biến đổi chúng cho phù hợp với nhu cầu sống và phát triển của mình và của xã hội.

Lao động là ranh giới phân biệt về chất giữa con người và con vật, giữa xã hội loài người và thế giới loài vật. Song, cũng chính lao động lại là yếu tố đầu tiên, cơ bản và quan trọng nhất tạo nên sự thống nhất hữu cơ giữa xã hội và tự nhiên. C.Mac viết : "Lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó, bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian, điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên".

Tự nhiên là nguồn cung cấp các tư liệu sinh hoạt và tư liệu sản xuất cho con người và xã hội, đồng thời con người và xã hội là người tiêu thụ, người biến đổi tự nhiên mạnh mẽ nhất, nhanh chóng nhất so với tất cả những thành phần khác của chu trình sinh học.

Trong sự tác động qua lại giữa xã hội và tự nhiên, yếu tố xã hội ngày càng giữ vai trò quan trọng. Song, để tồn tại và phát triển, con người và xã hội không được phá vỡ sự cân bằng của hệ thống tự nhiên - xã hội ; muốn vậy, trong các hoạt động của mình, con người cần phải tuân thủ các quy luật của tự nhiên.

## **2. Những yếu tố tác động đến mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên**

### **a/ Trình độ phát triển của xã hội.**

Sự phát triển của lịch sử xã hội không thể tách rời các yếu tố tự nhiên, bởi vì chỉ có trong mối quan hệ với tự nhiên và quan hệ với nhau, con người mới làm nên lịch sử của mình. Bởi vậy, khi nghiên cứu lịch sử cần phải xét đến cả hai mặt: lịch sử xã hội và lịch sử tự nhiên. "Có thể xem xét lịch sử dưới hai mặt, có thể chia lịch sử ra thành lịch sử tự nhiên và lịch sử nhân loại. Tuy nhiên, hai mặt đó không tách rời nhau. Chừng nào mà loài người còn tồn tại thì lịch sử của họ và lịch sử tự nhiên quy định lẫn nhau".

Tính chất của mối quan hệ giữa xã hội và tự nhiên được quy định bởi phương thức sản xuất, trước hết là lực lượng sản xuất và phù hợp với nó là quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội nói chung.

Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên được thực hiện thông qua lực lượng sản xuất, hay lực lượng sản xuất là biểu hiện sự chinh phục tự nhiên của con người. Lực lượng sản xuất luôn vận động, biến đổi, và trong bản thân nó đã từng diễn ra những cuộc cách mạng to lớn, quyết định các bước chuyển vĩ đại về chất của xã hội loài người từ mông muội, dã man, sang văn minh, với các nền văn minh kế tiếp nhau: nông nghiệp, công nghiệp và trí tuệ. C.Mác nhận định sự phát triển đó là sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội, mà mỗi hình thái là một bậc cao hơn trong sự phát triển của xã hội. Mỗi nền văn minh, mỗi một hình thái kinh tế - xã hội đều được đặc trưng bởi một trình độ phát triển của công cụ sản xuất nhất định ; chẳng hạn, nền văn minh nông nghiệp được đặc trưng bởi công cụ sản xuất bằng kim loại thủ công, nền văn minh công nghiệp - công cụ sản xuất bằng máy móc - cơ khí, nền văn minh trí tuệ sẽ là công nghệ trí tuệ. Điều đó nói lên rằng, sự phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ sản xuất là nhân tố năng động và cốt lõi quyết định trình độ phát triển của xã hội, nó quy định nội dung của sự phát triển của phương thức sản xuất.



Tuy nhiên, xã hội đối xử với tự nhiên ra sao là tùy thuộc vào bản chất chế độ xã hội, vào quan hệ sản xuất. C.Mac viết : "những quan hệ nhất định đó với tự nhiên, là do hình thức của xã hội quyết định ", nghĩa là tính chất của mối quan hệ lẫn nhau giữa xã hội và tự nhiên trước hết phụ thuộc vào quan hệ sản xuất, vào chế độ xã hội, vào tính chất của những điều kiện chính trị và kinh tế - xã hội mà trong đó con người sống và hoạt động. Muốn điều khiển được những lực lượng tự nhiên cần phải điều khiển được các lực lượng xã hội. Do vậy, để loại trừ tận gốc nguyên nhân phá hoại tự nhiên và gây ô nhiễm môi trường thì phải loại bỏ chế độ người bóc lột người dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, phải "hoàn toàn đảo lộn toàn bộ phương thức sản xuất đã có ... và cả chế độ hiện tại ... nữa" (tức chế độ tư bản chủ nghĩa) như Ph. Ăngghen đã nói. Chủ nghĩa tư bản trong quá trình phát triển lâu dài, bằng sự kết hợp giữa sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa với quá trình công nghiệp hóa, đã tập trung vơ vét, khai thác đến mức tối đa không chỉ sức lao động của con người, mà cả những nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường nhằm thu được lợi nhuận cao nhất, nhanh nhất cho sự phát triển kinh tế, là nguyên nhân cơ bản của những mâu thuẫn giữa con người với con người và giữa con người với giới tự nhiên. Việc xóa bỏ chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa để thiết lập nên một hình thái xã hội mới - hình thái xã hội cộng sản chủ nghĩa cũng chính là tiến đến giải quyết mâu thuẫn gay gắt giữa con người với con người và giữa con người với tự nhiên. Chủ nghĩa cộng sản là "sự giải quyết hiện thực mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên, giữa con người với con người". Chỉ có dưới chủ nghĩa cộng sản, con người mới được giải phóng khỏi mọi áp bức, bóc lột, mới được hành động tự do, theo cái nghĩa là con người sẽ có đầy đủ những điều kiện xã hội và những tri thức cần thiết để nắm bắt các quy luật của tự nhiên, lẫn những quy luật xã hội và biết tự giác sống và tuân theo những quy luật đó. Vì vậy, tiến đến chủ nghĩa cộng sản chính là tiến đến xây dựng mối quan hệ - công bằng, bình đẳng thật sự giữa con người với con người và mối quan hệ hài hòa thật sự giữa con người với giới tự nhiên.

## **b/ Trình độ nhận thức và vận dụng quy luật tự nhiên và quy luật xã hội**

Bằng hoạt động thực tiễn, con người và xã hội ngày càng giữ vai trò quan trọng đối với sự biến đổi và sự phát triển của tự nhiên. Bằng hoạt động sản xuất, xã hội đã tham gia vào chu trình trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin với tự nhiên. Song "mắt khâu xã hội" trong chu trình đó đã không phù hợp với tính chất cơ bản của sinh quyển - tính tự tổ chức, tự điều chỉnh, tự làm sạch, tự bảo vệ. Cuộc khủng hoảng sinh thái đang diễn ra ở một số nơi trên hành tinh chúng ta là hậu quả của những hành động thiếu suy nghĩ và "bóc lột" quá đáng tự nhiên của con người, đặc biệt là dưới chủ nghĩa tư bản. Những hành động đó không chỉ hủy hoại các sinh vật, mà còn làm tổn hại đến khả năng tự điều chỉnh của các hệ thống tự nhiên hay hệ thống tự điều chỉnh của sinh quyển. Bởi vậy, tự nhiên đang trả thù chúng ta, đang chống lại chính con người, điều mà cách đây hơn 100 năm Ph. Ăngghen đã từng cảnh báo.

Quy luật xã hội cho thấy, phải tìm cách sống hài hòa với tự nhiên, phải điều khiển có ý thức mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Đó là cách giải quyết đúng đắn cho các vấn đề sinh thái toàn cầu hiện nay. Chúng ta có nguồn gốc từ

tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả các sinh khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác". Như vậy, để điều khiển được tự nhiên, trước hết, con người cần phải nhận thức được rằng mình là một bộ phận không thể tách rời của tự nhiên, hơn thế nữa, còn là con đẻ của tự nhiên. Vì vậy, con người cần phải nắm vững những quy luật của tự nhiên và quan trọng hơn, phải biết vận dụng những quy luật đó một cách chính xác vào trong hoạt động thực tiễn của mình.

## **Dân Số, Môi Trường Trong Sự Phát Triển Xã Hội**

Mỗi một cơ thể xã hội cụ thể hay một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể đều tồn tại trong những điều kiện sinh hoạt vật chất nhất định. Dân số và môi trường là những yếu tố cơ bản của điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Dân số, môi trường có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau và cùng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội. Dân số, môi trường và sự phát triển xã hội gắn bó, chế ước và quy định lẫn nhau trong suốt tiến trình lịch sử.

C.Mác và Ph. Ăngghen là những người đầu tiên đã chỉ ra tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại, "đĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống" hiện thực và mối quan hệ qua lại giữa họ và "phần còn lại của giới tự nhiên". Có thể hiểu "những cá nhân con người sống" là dân số với cả số lượng và chất lượng của nó, còn "phần còn lại của giới tự nhiên" chính là môi trường sống của con người và xã hội.

### **1. Dân số là điều kiện thường xuyên, tất yếu đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội**

#### **a/ Khái niệm dân số**

Dân số là lượng người làm ăn, sinh sống trong một vùng lãnh thổ nhất định nào đó: một quốc gia, một địa phương. Vấn đề dân số bao gồm nhiều mặt như số lượng, chất lượng dân cư, mật độ dân cư, sự gia tăng dân số, sự phân bố dân cư theo lãnh thổ, v.v..

#### **b/ Vai trò của dân số đối với sự phát triển xã hội**

Vai trò của yếu tố dân số đối với sự phát triển của xã hội được thể hiện trên hai bình diện: số lượng và chất lượng, song, chúng không như nhau trong mọi thời đại, mà có tính lịch sử cụ thể.

Số lượng dân cư, mật độ dân cư là sự thể hiện sức mạnh về lượng của dân số, theo nghĩa là số người càng đông, sức mạnh càng lớn. Thực chất đây là sức mạnh được tính theo lao động cơ bắp, sức mạnh thuộc về thể lực của con người. Sức mạnh về lượng của dân số phụ thuộc rất lớn vào trình độ tổ chức, quản lý, vào sự đoàn kết, liên kết giữa người và người trong cộng đồng. Sức mạnh về chất của dân số là sự thể hiện sức mạnh trí lực của con người - lao động trí tuệ như kỹ năng, kỹ xảo, năng lực thực hành những hoạt động có hàm

lượng khoa học cao, sự thông minh nhạy bén, ý chí, nghị lực, v.v.. Sức mạnh về chất của dân số phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng cuộc sống, vào trình độ giáo dục, dân trí, vào truyền thống văn hóa, vào trình độ phát triển của khoa học công nghệ ...

Bất kỳ một xã hội nào cũng cần có một số lượng dân cư nhất định mới đảm bảo lực lượng lao động, nguồn nhân lực để tiến hành tổ chức phân công và chuyên môn hóa lao động xã hội, để khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho sản xuất và tái sản xuất mở rộng, v.v.. Trong những giai đoạn phát triển đầu tiên của xã hội loài người, công cụ sản xuất còn thô sơ, đơn giản, để khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho đời sống của mình, con người chủ yếu chỉ mới sử dụng lao động cơ bắp với sự trợ giúp của các công cụ thủ công, vì vậy, xã hội đã phải cần đến một số lượng dân cư lớn để phát triển được. Lúc này các vùng có điều kiện thiên nhiên thuận lợi như các vùng đồng bằng châu thổ, dọc theo các dòng sông lớn, dân cư tập trung đông đúc, sức mạnh về lượng của dân số được phát huy. Do đó, kinh tế - xã hội ở các vùng này có điều kiện phát triển mạnh, đẩy nhanh sự phát triển của xã hội. Các trung tâm văn hóa lớn đầu tiên của nhân loại như Ấn Độ, Trung Hoa, Ai Cập, v.v.. đều là những vùng có mật độ dân cư cao so với đương thời.

Song, đến một giai đoạn lịch sử nhất định, sức mạnh về số lượng của dân số không còn giữ vai trò quan trọng hay quyết định. Thậm chí, trong những điều kiện lịch sử cụ thể nào đó của một quốc gia, số lượng dân cư quá đông còn gây khó khăn, cản trở cho sự phát triển xã hội, và làm tổn hại đến môi trường tự nhiên.

Cùng với sự ra đời của công nghệ cơ khí máy móc từ cuối thế kỷ XVII, sức mạnh về lượng của dân số dần dần được thay bằng sức mạnh về chất, lao động cơ bắp dần dần được thay thế bằng lao động trí tuệ và ngày càng giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển của xã hội. Đặc biệt ngày nay, khi nền công nghệ tin học hay công nghệ trí tuệ đang dần thay thế công nghệ máy móc cơ giới, thì quá trình đó diễn ra nhanh hơn.

Thực tế đã cho thấy, sự gia tăng dân số quá chậm hoặc quá nhanh so với sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội đều có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển xã hội. Sự gia tăng dân số quá chậm (dưới 0,5%/năm) ở các nước Tây Âu, Bắc Mỹ, Bắc Âu đã dẫn đến hiện tượng thiếu lao động xã hội; dân số già, một mặt gây khó khăn cho sản xuất, dịch vụ, mặt khác, phải có chi phí quá lớn cho phúc lợi xã hội để chăm sóc người già cả, cô đơn ... Ngược lại, xu hướng tăng dân số quá nhanh (bùng nổ dân số) ở các nước chậm phát triển (2-3 thậm chí 4%/năm) tuy có thuận lợi là dân số trẻ, sức lao động xã hội dồi dào, nhưng lại đang gây biết bao khó khăn cho sự phát triển xã hội như vấn đề cung cấp lương thực, thực phẩm, vấn đề ăn, ở, đi lại, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, v.v.. Nạn di dân từ các nước chậm phát triển sang các nước phát triển đang là một vấn đề gay gắt về trật tự an toàn xã hội, về kinh tế, chính trị và các chính sách xã hội ... Bởi vậy, dân số không chỉ là vấn đề khó khăn của các nước chậm phát triển, mà nó là vấn đề có tính chất toàn cầu, có liên quan đến tất cả

các quốc gia, các dân tộc, và để giải quyết nó cần phải có sự hợp tác của cả cộng đồng quốc tế.

Như vậy, vấn đề dân số vừa phụ thuộc vào các quy luật tự nhiên, liên quan đến môi trường tự nhiên, vừa phụ thuộc vào các điều kiện xã hội, chịu sự chi phối của chế độ xã hội và các chính sách của Nhà nước. Giải quyết một cách tối ưu mâu thuẫn giữa dân số, môi trường và sự phát triển kinh tế - xã hội chính là phải tìm cách ổn định vấn đề dân số, nghĩa là phải xác định và giữ một tỷ lệ phát triển dân số hợp lý trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với khả năng điều kiện của môi trường tự nhiên. Mặt khác, bên cạnh việc giữ tỷ lệ gia tăng dân số hợp lý, muốn bảo đảm cho sự phát triển lâu bền của cả tự nhiên và xã hội, còn cần phải có chính sách bố trí hợp lý dân cư và nhất là tăng cường chất lượng dân cư. Xã hội sẽ không phát triển được, nếu môi trường tự nhiên vốn là cái nôi nuôi dưỡng con người bị tàn phá bởi chính con người, nếu chất lượng dân cư không được nâng cao cho phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội.

## **2. Môi trường và sự phát triển xã hội**

### **a. Khái niệm môi trường:**

Sinh quyển là vùng lưu hành sự sống trên trái đất, là một hệ thống mở về nhiệt động học, bao gồm toàn bộ các cơ thể sống (sinh thể), các sản phẩm và các chất thải trong quá trình hoạt động sống của chúng, đồng thời còn bao gồm cả phần khí quyển (không khí), thủy quyển (nước), thạch quyển (đất đá) và năng lượng mặt trời, nơi đã và đang có sự sống. ( Đó là môi trường sinh địa – hoá học hay sinh quyển).

### **b. Vai trò của môi trường:**

Môi trường là nơi sinh sống và hoạt động của con người, là nơi tồn tại của xã hội. Môi trường sống của con người không đơn giản chỉ là môi trường địa lý - các điều kiện địa lý, như trước đây đã từng quan niệm, cũng không chỉ là môi trường tự nhiên thuần túy (điều kiện địa lý cộng với thế giới sinh vật), mà phải là môi trường tự nhiên - xã hội hay môi trường "tự nhiên người hóa", bởi vì, con người là một thực thể sinh học - xã hội hay một động vật xã hội. Ngày nay môi trường sống của con người và xã hội thường được gọi là môi trường sinh thái. Thực chất của vấn đề môi trường sinh thái đang được cả loài người quan tâm là vấn đề mối quan hệ qua lại và sự tác động lẫn nhau giữa con người, xã hội và tự nhiên. Qua những phần trình bày trên đây đã cho chúng ta thấy rõ vị trí, vai trò của từng nhân tố tự nhiên, con người, xã hội và sự tác động qua lại giữa chúng trong hệ thống "Xã hội - Tự nhiên".

Vấn đề môi trường sinh thái là một trong những vấn đề toàn cầu cấp bách và khó giải quyết nhất trong thời đại ngày nay. Hiện nay, môi trường sinh thái đang nổi lên nhiều vấn đề căng thẳng, phức tạp và cấp thiết, có liên quan trực tiếp không chỉ đến sự sống của sinh vật mà còn đe dọa đến sự sống của con người, sự tồn tại của xã hội loài người. Trước hết là sự khan hiếm và cạn kiệt dần các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cả tái tạo được lẫn không tái tạo được như rừng, đất, nước, động, thực vật, các loại tài nguyên khoáng sản, các loại kim loại quý

hiếm, vật liệu xây dựng ... Nền sản xuất xã hội đã tiêu tốn một khối lượng khổng lồ các nguồn tài nguyên thiên nhiên với một hiệu quả kinh tế rất thấp so với những gì mà tự nhiên đã mất đi, và với một hiệu quả sinh thái tai hại đã dẫn đến nạn ô nhiễm nặng nề môi trường sống. Các hiện tượng "hiệu ứng nhà kính", "lỗ thủng ôzôn", mưa axit, sự tăng lên nhiệt độ toàn cầu, sa mạc hóa, sự thu hẹp diện tích đất canh tác do bị xói mòn, laterit hóa, sự biến đổi trái đất nhiều loại động vật, thực vật, v.v.. là những bằng chứng về sự phá hoại tự nhiên của con người, và đó cũng chính là hậu quả tất yếu của một nền sản xuất và một lối sống phi sinh thái, suy đến cùng là phi nhân tính. Bởi vì, tất cả những hậu quả do nền sản xuất xã hội mang lại cho tự nhiên đó đang làm suy giảm cả về số lượng, lẫn chất lượng môi trường sống, đã gây ra những cuộc khủng hoảng sinh thái cục bộ ở nhiều nơi trên trái đất và đang có nguy cơ xảy ra một cuộc khủng hoảng sinh thái toàn cầu, đe dọa toàn bộ sự sống trên hành tinh chúng ta, trong đó không loại trừ con người và xã hội loài người.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện trạng môi trường sinh thái hiện nay. Trước hết phải kể đến sự tác động vô ý thức do sự hạn chế về mặt tri thức khoa học và công nghệ của con người trong lĩnh vực tác động qua lại giữa xã hội và tự nhiên. Trong những giai đoạn phát triển vừa qua, con người chưa có được những tri thức cần thiết để hoàn thiện các trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ cho nền sản xuất xã hội. Con người cho đến nay, một mặt vẫn chưa nắm bắt được một cách đầy đủ những quy luật hoạt động của tự nhiên, đặc biệt là các quy luật điều khiển chu trình trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin của sinh quyển, mặt khác chưa tự giác vận dụng những quy luật đã được nhận thức vào hoạt động thực tiễn, trước tiên là hoạt động sản xuất xã hội. Hậu quả không chỉ giết hại nhiều loài sinh vật hay phá hoại môi trường sinh thái một vùng nào đó, mà chính là trong một thời gian ngắn, con người đã vi phạm nghiêm trọng đến cơ chế hoạt động bình thường của chu trình sinh học, làm mất khả năng tự tổ chức, tự điều khiển, tự làm sạch, tự bảo vệ của sinh quyển. Khủng hoảng sinh thái toàn cầu có khả năng xảy ra, nếu như con người và xã hội không kịp thời thay đổi phương thức hoạt động thực tiễn, không thay đổi quan niệm và mục tiêu phát triển xã hội của mình.

Song, nguyên nhân quan trọng nhất, cơ bản và sâu xa nhất của hiện trạng môi trường sinh thái hiện nay trên toàn cầu thuộc về chế độ xã hội. Chủ nghĩa tư bản với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, với quy luật cạnh tranh tự do và bóc lột giá trị thặng dư tối đa, v.v. đã biến không chỉ con người mà cả giới tự nhiên thành đối tượng bị khai thác và bị bóc lột. Chủ nghĩa tư bản đã từng tận dụng một cách triệt để những thành tựu của nền văn minh công nghiệp để bóc lột con người, bóc lột tự nhiên nhằm mang lại lợi nhuận tối đa trước mắt, bất chấp những quy luật tồn tại và phát triển của tự nhiên. Song, việc xóa bỏ chế độ người bóc lột người chưa đủ để thiết lập lại mối quan hệ hài hòa thật sự giữa con người với tự nhiên. Vấn đề bảo vệ sinh thái đòi hỏi con người cần phải không ngừng nâng cao nhận thức về tự nhiên, xây dựng ý thức sinh thái, đặc biệt là đạo đức sinh thái, phải biết kết hợp mục tiêu kinh tế với mục tiêu sinh thái, v.v.. trong sự phát triển xã hội vì sự phát triển bền vững ...

Hiểm họa sinh thái đang đe dọa toàn bộ sự sống trên trái đất, kể cả con người và xã hội loài người. Hiểm họa này có ngăn chặn và giải quyết được hay không, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào những hoạt động tự giác của con người trong bước đường phát triển tiếp tục, vì chỉ có con người là nhân tố duy nhất có ý thức trong hệ thống Tự nhiên - Xã hội. Thực hiện sự phát triển bền vững là mục tiêu chiến lược của toàn nhân loại. Để đạt được mục tiêu đó, cần phải có sự nỗ lực hợp tác của tất cả các nước, các dân tộc, của mọi người và của tất cả các ngành khoa học và công nghệ trên toàn thế giới.

### **Kết luận:**

Qua toàn bộ những điều đã được trình bày trên đây về sự tác động qua lại giữa xã hội và giới tự nhiên, có thể rút ra được những nguyên lý cơ bản của triết học Mác-Lênin về mối quan hệ giữa con người, xã hội và tự nhiên như sau:

1. Tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở của sự thống nhất biện chứng giữa con người, xã hội và tự nhiên. Nguyên lý tính thống nhất vật chất của thế giới do Ph. Ăngghen đưa ra đã khẳng định, tuy thế giới vô cùng phức tạp và đa dạng được cấu thành từ nhiều yếu tố khác nhau, song, suy đến cùng có ba yếu tố cơ bản : giới tự nhiên, con người và xã hội loài người. Ba yếu tố đó thống nhất với nhau trong một hệ thống "Tự nhiên - con người - xã hội" hay "Xã hội tự nhiên", vì rằng chúng đều là các dạng thức khác nhau, những trạng thái, những đặc tính và những mối quan hệ khác nhau của vật chất đang vận động. Thế giới vật chất luôn vận động, nhưng sự vận động đó lại diễn ra một cách cụ thể trong trạng thái ổn định tương đối, bởi vì đó là sự vận động có quy luật và tuân theo quy luật. Tất cả các quá trình diễn ra trong tự nhiên, trong xã hội, trong con người đều phải chịu sự chi phối của những quy luật phổ biến nhất định. Sự hoạt động của các quy luật đó đã nối liền các yếu tố trong thế giới thành một chỉnh thể thống nhất, vĩnh viễn vận động và phát triển không ngừng trong không gian và theo thời gian.

2. Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên phụ thuộc vào trình độ phát triển xã hội. Sự thống nhất giữa xã hội và tự nhiên là sự thống nhất động, được thực hiện thông qua mối quan hệ qua lại, sự tác động và quy định lẫn nhau giữa xã hội và tự nhiên trong quá trình hoạt động sống và làm nên lịch sử của con người, trước hết là quá trình sản xuất vật chất. Phương thức sản xuất, trước hết là lực lượng sản xuất, là yếu tố cơ bản quyết định trình độ phát triển của xã hội, trong đó lực lượng sản xuất là biểu hiện của mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Do vậy, giữa trình độ phát triển của xã hội và mối quan hệ giữa con người với tự nhiên luôn có sự phụ thuộc và chế định khác nhau.

3. Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên phụ thuộc vào trình độ nhận thức và vận dụng quy luật khách quan. Sự thống nhất giữa con người và tự nhiên được thực hiện chủ yếu thông qua quá trình sản xuất xã hội, song cũng chính bằng sản xuất con người đã tách mình ra khỏi tự nhiên, đối lập với tự nhiên. Để duy trì sự thống nhất giữa xã hội và tự nhiên, con người cần phải biết điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa mình với tự nhiên. Theo Ph. Ăngghen, sự điều khiển một cách có ý thức ở đây không phải là bắt tự nhiên phải phục tùng con người một cách vô điều kiện như một kẻ xâm lược đi thống trị một dân tộc

khác, mà là phải biết nắm vững những quy luật của tự nhiên và phải biết vận dụng những quy luật đó vào trong hoạt động thực tiễn của mình, trước hết và quan trọng hơn cả là vào quá trình sản xuất xã hội.

Những nguyên lý cơ bản của triết học Mác-Lênin về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên có ý nghĩa lý luận - phương pháp luận rất to lớn để chúng ta xem xét và giải quyết vấn đề môi trường sinh thái trong thời đại ngày nay.

## **Chương X: Hình Thái Kinh Tế - Xã Hội**

### **Sản Xuất Vật Chất Là Nền Tảng Của Đời Sống Xã Hội**

Triết học trước Mác đã giải thích một cách duy tâm và siêu hình về nguồn gốc và động lực của sự phát triển xã hội

Chủ nghĩa duy tâm cho rằng ý muốn của thượng đế, ý chí của con người quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Chủ nghĩa duy vật cho rằng đạo đức, địa lý, lợi ích cá nhân là cơ sở quyết định sự phát triển xã hội.

Triết học Mác Lênin lý giải một cách đúng đắn nền tảng của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, đó là sản xuất vật chất.

#### **1. Khái niệm sản xuất vật chất:**

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của tự nhiên để tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

Đó là quá trình sáng tạo với mục đích nhất định và được thực hiện thông qua lao động.

#### **2 Vai trò của sản xuất vật chất:**

**a/ Lao động sản xuất vật chất xét về lịch sử là nguồn gốc hình thành con người và xã hội loài người.**

Con người và xã hội loài người được hình thành trong quá trình phát triển và chuyển hóa lâu dài của tự nhiên từ giới vô sinh đến hữu sinh, từ động vật đến loài người. Từ một loài động vật cao đẳng là vượn người, qua quá trình biến đổi lâu dài thông qua lao động sản xuất vượn người trở thành loài người. Ph.

Angghen viết: "Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người, và như thế đến một mức và trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói rằng: lao động đã sáng tạo ra bản thân con người" [BCTN, ST 1971, t251-252].

**b/ Sản xuất vật chất là nền tảng của sự tồn tại và phát triển xã hội.**

- Sản xuất vật chất tạo ra của cải vật chất đảm bảo sự sống còn của con người và xã hội. Nếu không sản xuất ra của cải vật chất thì bất cứ xã hội nào cũng không thể tồn tại được.

Con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải tạo tự nhiên theo nhu cầu của mình, tạo ra của cải vật chất để nuôi sống xã hội, làm cho xã hội tồn tại, phát triển. Bởi vì "Muốn sống được thì trước hết con người cần phải có thức ăn, nước uống, nhà ở, quần áo và những thứ khác nữa. Như vậy, hành vi lịch sử đầu tiên của con người là việc sản xuất ra những tư liệu để thỏa mãn những nhu cầu ấy. Việc sản xuất ra bản thân đời sống vật chất, một hành vi lịch sử, một điều kiện cơ bản của mọi lịch sử mà hiện nay cũng như hàng ngàn năm về trước, người ta phải thực hiện hằng ngày, hằng giờ, nhằm để duy trì đời sống con người"

- Sản xuất vật chất là cơ sở cho mọi sự sáng tạo tinh thần. Trong quá trình lao động sản xuất, con người ngày càng đi sâu tìm hiểu bản chất của sự vật, hiện tượng từ đó dần dần xuất hiện các ngành khoa học. Cũng trong quá trình lao động, những cảm xúc của con người được hình thành và phát triển. Có thể khẳng định rằng đời sống lao động của nhân dân là cội nguồn của mọi sự sáng tạo tinh thần. Các giá trị tinh thần đến lượt nó có tác động trở lại đối với sự phát triển của xã hội thông qua việc định hướng, giáo dục và nâng con người đến chân, thiện, mỹ.

- Nhờ lao động sản xuất, con người tạo ra văn hóa. Văn hóa là tổng hợp các giá trị vật chất và tinh thần được tạo nên trong tiến trình lịch sử của nhân loại. Nhờ có văn hoá, lực lượng sản xuất không ngừng phát triển, của cải vật chất và của cải tinh thần ngày càng tăng lên, quan hệ sản xuất và các quan hệ xã hội khác cũng biến đổi theo, xã hội phát triển từ xã hội này sang xã hội khác cao hơn.

**c/ Sản xuất vật chất không những là cơ sở của sự sinh tồn của xã hội, mà còn là cơ sở để hình thành nên tất cả các hình thức quan hệ xã hội khác.**

Trong đời sống xã hội, tất cả các quan hệ xã hội giữa người với người, giữa công dân và Nhà nước, giữa các giai cấp, các tầng lớp, về đạo đức, nghề nghiệp .v.v.. đều được hình thành và phát triển trên cơ sở của sản xuất.

## **Phương Thức Sản Xuất. Quy Luật Về Sự Phù Hợp Của Quan Hệ Sản Xuất Với Trình Độ Phát Triển Của Lực Lượng Sản**

### **1. Khái niệm phương thức sản xuất (PTSX).**

#### **a/ Định nghĩa PTSX :**

Phương thức sản xuất là cách thức sản xuất ra của cải vật chất trong một giai đoạn lịch sử nhất định, trong đó lực lượng sản xuất đạt đến một trình độ nhất định thống nhất với các quan hệ sản xuất tương ứng với nó.

#### **b/ PTSX là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển xã hội:**



Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội. Ở từng giai đoạn lịch sử khác nhau, con người tiến hành sản xuất vật chất theo một PTSX nhất định. Đồng thời sản xuất vật chất phải được tiến hành với những yếu tố không thể thiếu được, đó là điều kiện địa lý và dân số. Nói một cách khác: PTSX, điều kiện địa lý và dân số là các nhân tố tất yếu của sản xuất và đời sống. Xét về vai trò của các nhân tố đó đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội thì PTSX đóng vai trò quyết định bởi các lẽ sau đây:

- Muốn tạo ra của cải vật chất đảm bảo yêu cầu sống còn của con người và xã hội thì con người nhất định phải tìm ra một PTSX phù hợp với giai đoạn lịch sử của mình. Trước hết xét về mặt kinh tế thì phương thức sản xuất phù hợp với xã hội trong những giai đoạn nhất định là nhân tố quyết định sự kết hợp tốt giữa tư liệu sản xuất và người lao động để tạo ra của cải vật chất.

- Phương thức sản xuất quyết định chế độ xã hội, kết cấu các giai tầng trong xã hội. PTSX khác nhau quy định chế độ xã hội khác nhau. Ở các xã hội có giai cấp đối kháng, phương thức sản xuất của giai cấp thống trị là cơ sở qui định vị trí và quan hệ của tất cả các giai cấp, các tầng lớp dân cư và toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội đó.

- Khi phương thức sản xuất thay đổi thì sớm hay muộn các quan hệ và đời sống tinh thần của xã hội cũng sẽ thay đổi theo.

- PTSX quyết định sự vận động và phát triển của lịch sử. Do sự tác động của các yếu tố nội tại trong PTSX theo những quy luật nhất định dẫn đến sự mất đi của PTSX cũ và sự ra đời của PTSX mới cao hơn. Lịch sử phát triển của xã hội loài người là lịch sử phát triển của các phương thức sản xuất kế tiếp nhau từ thấp đến cao.

- Điều kiện địa lý và dân số là những yếu tố thường xuyên và tất yếu, chi phối nhiều mặt đến sản xuất và đời sống nhưng không đóng vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Tóm lại PTSX quyết định mọi mặt của đời sống xã hội. Do vậy khi nghiên cứu các hiện tượng xã hội, phải bắt đầu từ việc nghiên cứu phương thức sản xuất ứng với giai đoạn xã hội đó. Cũng chính với ý nghĩa ấy muốn thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế thì phải có những biện pháp tối ưu tác động nhằm hoàn thiện PTSX tiên tiến.

## **2. Nội dung của PTSX:**

### **a/ Lực lượng sản xuất:**

a1. Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, là sự kết hợp giữa tư liệu sản xuất và người lao động

- Tư liệu sản xuất (tlsx):

Bao gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động.

+ Đối tượng lao động là cái người ta đang tác động vào hoặc hướng sự tác động vào để biến nó thành những vật có giá trị. Đối tượng lao động có thể là cái có sẵn trong tự nhiên hoặc là cái qua lao động rồi

+ Tư liệu lao động là cái đặt giữa người lao động và đối tượng lao động trong quá trình sản xuất. Tư liệu lao động gồm có công cụ lao động và các tư liệu khác.

Công cụ lao động là cái mà con người dùng để tác động trực tiếp vào đối tượng lao động để làm ra của cải vật chất. Công cụ lao động là yếu tố cách mạng nhất, nó luôn luôn được cải tiến xuất phát từ nhu cầu khách quan của con người là làm sao giảm nhẹ lao động mà năng suất lao động càng cao. Công cụ lao động là thước đo trình độ chinh phục tự nhiên của con người và cũng là tiêu chuẩn phân biệt sự khác nhau giữa các thời đại kinh tế kỹ thuật trong lịch sử. "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì, mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào, với những tư liệu lao động nào". (Các Mac, Tư bản, quyển 1, tập1, STHN 1973, tr338).

Những tư liệu khác như: hệ thống kho, bến bãi, bồn chứa, hệ thống giao thông vận tải, hệ thống thông tin liên lạc ... Chúng có vai trò phục vụ cho sản xuất. Các Mac gọi công cụ lao động là hệ thống xương cốt còn những tư liệu khác là hệ thống mạch máu của quá trình sản xuất.

- Người lao động:

Người lao động giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong lực lượng sản xuất vì chính con người chế tạo ra tư liệu lao động, luôn luôn cải tiến và sử dụng nó để tiến hành sản xuất. Tư liệu lao động dù có ý nghĩa lớn lao đến đâu nhưng nếu không được con người sử dụng thì không thể phát sinh tác dụng, không thể trở thành lực lượng hữu ích cho xã hội. Sự tiến bộ của tư liệu lao động là sự thể hiện năng lực sáng tạo của con người trong thực tiễn.

a2. Lực lượng sản xuất là nhân tố khách quan: Lực lượng sản xuất do con người tạo ra, song nó vẫn là một nhân tố khách quan, là nền tảng vật chất của toàn bộ lịch sử loài người. Lực lượng sản xuất được kế thừa và phát triển liên tục từ thế hệ này đến thế hệ khác, mỗi thế hệ khi mới sinh ra, không thể tự chọn cho mình một trình độ lực lượng sản xuất như mong muốn.

Mac viết: "Lực lượng sản xuất là kết quả của năng lực thực tiễn của con người; nhưng bản thân năng lực này bị quyết định bởi những điều kiện trong đó người ta sống, bởi những lực lượng sản xuất đã đạt được, bởi hình thái xã hội đã có trước họ, không phải do họ tạo ra, mà do thế hệ trước tạo ra".

## **b/ Quan hệ sản xuất( QHSX)**

b1- Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong sản xuất bao gồm: 1. Quan hệ về sở hữu đối với TLSX; 2. Quan hệ trong việc tổ chức và quản lý sản xuất; 3. Quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động. Ba mặt này của QHSX quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu về TLSX có ý nghĩa quyết định đối với các mặt quan hệ khác.

+ Quan hệ sở hữu đối với tlsx thể hiện ở chỗ tlsx thuộc về ai ( ai có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt). Lịch sử xã hội loài người đã có 2 chế độ sở hữu đối với TLSX, đó là chế độ sở hữu tư nhân và chế độ sở hữu xã hội. Sở hữu xã hội là chế độ sở hữu mà trong đó những TLSX chủ yếu thuộc về mọi thành viên trong xã hội, trên cơ sở đó, họ có vị trí bình đẳng trong tổ chức lao động xã hội và phân phối sản phẩm. Sở hữu tư nhân là quyền sở hữu đối với TLSX thuộc về cá nhân. Lịch sử đã có 3 hình thức sở hữu tư nhân điển hình (sở hữu chiếm hữu nô lệ, sở hữu phong kiến, sở hữu TBCN). Tương ứng với 3 hình thức sở hữu trên là 3 chế độ người bóc lột người, nguồn gốc sản sinh ra mọi bất bình đẳng xã hội.

Hiện nay trong sự nghiệp đổi mới đất nước, chúng ta chủ trương phát triển sản xuất hàng hóa với nhiều thành phần kinh tế. Trong đó, kinh tế nhà nước ngày càng giữ địa vị chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân.

Thừa nhận đa dạng hóa các loại hình sở hữu không đồng nghĩa với việc chấp nhận chế độ người bóc lột người. Tuy nhiên trong thời kỳ quá độ, nhất định còn có sự cách biệt về địa vị, về thu nhập giữa các thành viên trong các thành phần kinh tế khác nhau. Nhưng với định hướng XHCN, sự cách biệt ấy sẽ được khắc phục dần bởi sự lớn mạnh của các loại hình sở hữu xã hội, bởi sự bảo vệ người lao động của hệ thống luật pháp XHCN, hàng loạt những chính sách kinh tế - xã hội có nhiệm vụ điều chỉnh và định hướng để đi tới việc xóa bỏ dần mọi áp bức, sự bóc lột và nguồn gốc của bóc lột.

+ Quan hệ tổ chức quản lý sản xuất có vai trò rất quan trọng. Quan hệ tổ chức quản lý sản xuất là nhân tố trực tiếp ảnh hưởng đến quy mô, tốc độ và hiệu quả của sản xuất.

+ Quan hệ phân phối sản phẩm phụ thuộc vào quan hệ sở hữu, và phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý sản xuất nhưng đến lượt mình, nó tác động trực tiếp đến lợi ích của người lao động, trở thành một động lực để tăng trưởng kinh tế.

Từ đó cho thấy hai quan hệ này có thể củng cố hoặc làm biến dạng quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất.

Như vậy chúng ta không được tuyệt đối hóa mặt nào mà phải chú ý một cách toàn diện và đúng mức cả ba mặt của quan hệ sản xuất.

b2 - Quan hệ sản xuất được hình thành và phát triển một cách khách quan. Bởi vì muốn tiến hành sản xuất, con người phải có quan hệ với tự nhiên và quan hệ với nhau để cùng hoạt động, cùng trao đổi kết quả lao động, do đó sản xuất bao giờ cũng có bản chất xã hội.

Mac viết: "Người ta chỉ sản xuất được bằng cách hợp tác với nhau một cách nào đó và trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau, và chỉ có trong phạm vi những mối liên hệ và quan hệ xã hội đó thì mới có sự tác động của họ vào giới tự nhiên, tức sự sản xuất".( Các- Mac, Ph.Angghen Tuyển Tập, T1, STHN 1970, p94)

### **3. Quy luật QHSX phù hợp với trình độ phát triển của LLSX**

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tác động qua lại với nhau. Mỗi quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX chịu sự tác động của nhiều quy luật xã hội, trong đó quy luật “quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất” là quy luật phổ biến chung nhất.

#### **a/ Trình độ của lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành, biến đổi và phát triển của QHSX :**

- Trình độ của LLSX thể hiện ở trình độ phát triển của công cụ lao động; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng, kỹ xảo của người lao động; trình độ phân công lao động xã hội; trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất ; năng suất lao động. Trình độ của LLSX quyết định tính chất của LLSX, trình độ của LLSX càng cao thì tính chất xã hội của LLSX càng cao.

- Trình độ LLSX quyết định QHSX tương ứng. LLSX biến đổi đòi hỏi QHSX phát triển theo cho phù hợp.

- Khuynh hướng của sản xuất xã hội là không ngừng tiến bộ. Sự tiến bộ đó xét cho cùng bắt đầu từ sự phát triển của LLSX. Để nâng cao hiệu quả trong sản xuất và giảm bớt lao động nặng nhọc, con người không ngừng cải tiến, hoàn thiện và chế tạo ra những công cụ sản xuất mới. Đồng thời với sự tiến bộ của công cụ, tri thức khoa học, trình độ chuyên môn kỹ thuật và mọi kỹ năng của người lao động cũng ngày càng phát triển. Do vậy LLSX là yếu tố thường xuyên biến đổi, nó quyết định sự hình thành, phát triển và biến đổi của QHSX. Mac nói: "Do có được những LLSX mới, loài người thay đổi quan hệ sản xuất của mình và do thay đổi cách làm ăn của mình, loài người thay đổi tất cả các quan hệ sản xuất của mình".

- Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là sự kết hợp đúng đắn giữa các mặt của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất đem lại phương thức liên kết giữa người lao động với tư liệu sản xuất đạt hiệu quả cao nhất để có sản xuất và tái sản xuất mở rộng. Tuy nhiên, sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất là sự phù hợp bao hàm mâu thuẫn. Nghĩa là lực lượng sản xuất biến đổi đến mức nhất định thì mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất hiện có và đòi hỏi tất yếu khách quan của sự phát triển xã hội là quan hệ sản xuất cũ nhất thiết phải bị xóa đi để thay bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp hơn với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mới. Trong lịch sử, việc xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ thay bằng quan hệ sản xuất mới được thực hiện bằng cách mạng xã hội.

Các- Mac viết: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội sẽ mâu thuẫn với quan hệ sản xuất hiện có ... mà trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ sản xuất ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại của một cuộc CMXH" (M.A Tuyển tập, T1, STHN 1970, t438)

Lịch sử chứng minh rằng do sự phát triển của lực lượng sản xuất, loài người đã 4 lần thay đổi quan hệ sản xuất gắn liền với 4 cuộc cách mạng xã hội, dẫn đến sự ra đời nối tiếp nhau của các hình thái kinh tế xã hội. (\*1)

### **b) Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất.**

- Quan hệ sản xuất không hoàn toàn phụ thuộc vào lực lượng sản xuất một cách thụ động mà quan hệ sản xuất tác động trở lại đối với lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất thì nó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; ngược lại nó kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Quan hệ sản xuất có thể tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất vì nó quy định mục đích của sản xuất, quy định hệ thống tổ chức quản lý sản xuất và quản lý xã hội, quy định phương thức phân phối và phần của cải ít hay nhiều mà người lao động được hưởng. Do đó quan hệ sản xuất tác động trực tiếp đến lợi ích và thái độ của quần đại của quần chúng lao động ( lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội ). Khi quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất thì nó kích thích việc cải tiến công cụ lao động, áp dụng những thành tựu khoa học và kỹ thuật vào sản xuất, hợp tác và phân công lao động.v.v. tạo ra năng suất lao động cao. Còn ngược lại, làm cho năng suất lao động thấp, sản xuất bị đình đốn, năng lực sáng tạo của người lao động bị mai một.

### **c/ Tác động của quy luật :**

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất là quy luật chung nhất của sự phát triển xã hội, nó tác động trong toàn bộ lịch sử xã hội loài người. Sự thay thế, phát triển của xã hội loài người từ xã hội công xã nguyên thủy lên chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa và đến xã hội cộng sản tương lai là do sự tác động của hệ thống các quy luật xã hội, trong đó quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là căn bản nhất.

## **Biện Chứng Giữa Cơ Sở Hạ Tầng Và Kiến Trúc Thượng Tầng**

### **1. Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng :**

#### **a/ Cơ sở hạ tầng (CSHT) :**

- Cơ sở hạ tầng là toàn bộ các quan hệ sản xuất của một xã hội hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

Toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội là tổng hợp những quan hệ sản xuất cùng đồng thời tồn tại bao gồm quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất là tàn dư của xã hội trước và mầm mống của quan hệ sản xuất mới. Trong đó QHSX thống trị giữ vai trò chủ đạo, nó quy định và tác động trực tiếp đến xu hướng chung của toàn bộ nền kinh tế.

- Trong xã hội có đối kháng giai cấp, cơ sở hạ tầng cũng có tính đối kháng vì lợi ích và địa vị kinh tế của các giai cấp là khác nhau thậm chí đối lập nhau.

### **b/ Kiến trúc thượng tầng (KTTT) :**

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những tư tưởng xã hội (tư tưởng chính trị, tư tưởng pháp quyền, tư tưởng tôn giáo, tư tưởng đạo đức, ...) cùng với những thể chế tương ứng của chúng như nhà nước, đảng phái, pháp luật, giáo hội, các đoàn thể xã hội v.v..., được hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

-Toàn bộ tư tưởng xã hội là tổng hợp các hình thái tư tưởng của xã hội bao gồm : tư tưởng chính trị, tư tưởng pháp luật, tư tưởng đạo đức, tư tưởng nghệ thuật, tư tưởng tôn giáo, tư tưởng triết học, khoa học .v.v. của các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong xã hội. Trong xã hội có giai cấp, tư tưởng và quan điểm của giai cấp thống trị là đặc trưng cho KTTT, nó chi phối toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội. Trong đó tư tưởng chính trị và những thiết chế tương ứng của giai cấp thống trị là bộ phận có vai trò quan trọng nhất tiêu biểu cho chế độ chính trị của xã hội đó.- Thể chế (còn gọi là thiết chế)<sup>2</sup> là những quy định, những luật lệ của một chế độ xã hội buộc mọi người phải tuân theo. Các tư tưởng xã hội thường được thể chế hóa thành các quy định tương ứng, đặc biệt là tư tưởng của các giai cấp thống trị có các thể chế như: nhà nước, pháp luật...

## **2. Quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng :**

### **a/ Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng.**

- Xét cho cùng cơ sở hạ tầng nào thì kiến trúc thượng tầng ấy. Quan hệ kinh tế, quan hệ sản xuất là quan hệ vật chất, là quan hệ cơ bản nhất quyết định mọi quan hệ tư tưởng và các quan hệ xã hội khác. Những mâu thuẫn cơ bản trong KTTT xét cho cùng là do những mâu thuẫn cơ bản trong cơ sở hạ tầng.

-Trong xã hội có giai cấp đối kháng, cơ sở hạ tầng tồn tại những quan hệ đối kháng thì kiến trúc thượng tầng cũng mang tính chất đối kháng (biểu hiện ở sự xung đột về quan điểm tư tưởng của các giai cấp đối kháng). Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm vững chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng cùng những thể chế của giai cấp ấy cũng giữ địa vị thống trị. Sự thống trị về kinh tế tác động trực tiếp và quy định xu hướng của toàn bộ đời sống tinh thần, quyết định tính chất và đặc trưng cơ bản của kiến trúc thượng tầng của xã hội.

- Những biến đổi căn bản trong cơ sở hạ tầng sớm muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi trong kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi này diễn ra trong từng hình thái kinh tế - xã hội, và diễn ra khi chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội này sang hình thái kinh tế - xã hội khác. Sự biến đổi của cơ sở hạ tầng dẫn đến biến đổi trong kiến trúc thượng tầng là quá trình diễn ra rất phức tạp. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, quá trình này diễn ra thông qua cuộc đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

### **b/ Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng.**

- Kiến trúc thượng tầng củng cố, bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó; kiến trúc thượng tầng đấu tranh xóa bỏ cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng cũ.

- Trong xã hội có giai cấp đối kháng, giai cấp nào nắm quyền thống trị về chính trị thì mới giữ được quyền thống trị trong kinh tế. Nếu giai cấp thống trị không xác lập được sự thống trị về chính trị và tư tưởng thì cơ sở kinh tế của nó không thể đứng vững được. Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng, nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng có tác dụng to lớn đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước không chỉ dựa trên hệ tư tưởng mà còn dựa trên những hình thức nhất định của việc kiểm soát xã hội, sử dụng bạo lực, bao gồm những yếu tố vật chất : quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù .v.v.. để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị, củng cố vững chắc địa vị của quan hệ sản xuất thống trị. Anghen viết: "Bạo lực (quyền lực nhà nước) cũng là một lực lượng kinh tế". Các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật cũng đều tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng bằng những hình thức khác nhau, nhưng trong xã hội có giai cấp thì sự tác động này phải thông qua nhà nước, pháp luật và các thể chế tương ứng khác mới phát huy được hiệu lực đối với cơ sở hạ tầng, cũng như đối với toàn xã hội.

- Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng có hiệu quả to lớn khi KTTT đó là KTTT tiến bộ, nghĩa là khi nó tác động cùng chiều với qui luật vận động khách quan của cơ sở hạ tầng, trái lại sẽ cản trở sự phát triển của cơ sở hạ tầng.

### **3. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.**

a/ Cơ sở hạ tầng của Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội bao gồm các thành phần kinh tế cùng tồn tại trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất. Đó là nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

b/ Kiến trúc thượng tầng gồm các tư tưởng xã hội và các thể chế tương ứng, trong đó chủ nghĩa Mac Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đóng vai trò chủ đạo với thể chế chính trị bao gồm hệ thống Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Mục đích chung của hệ thống chính trị là nhằm phục vụ con người, thực hiện lợi ích và quyền lực của nhân dân lao động.

c/ Vận dụng lí luận về quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng vào thực tiễn đổi mới, chúng ta đổi mới cả về kinh tế và chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là nền tảng

## **Hình Thái Kinh Tế - Xã Hội**

### **1. Khái niệm và cấu trúc của hình thái kinh tế - xã hội**

- Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử để chỉ xã hội ở từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng

sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

- Cấu trúc:

+ Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất của mỗi hình thái kinh tế - xã hội.

+ Quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản quyết định các hình thức quan hệ giữa người và người trong xã hội. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng tương ứng với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất.

+ Trên cơ sở quan hệ sản xuất của xã hội, những quan điểm về chính trị, pháp lý, đạo đức, triết học.v.v.cùng với những thể chế tương ứng hình thành kiến trúc thượng tầng của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định.

## **2. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên**

- Lịch sử nhân loại đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau, tương ứng với mỗi giai đoạn ấy là một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Sự phát triển của các hình thái kinh tế-xã hội xét cho cùng là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Mặc dù lực lượng sản xuất có sự tham gia của con người, được tạo ra bằng năng lực thực tiễn của con người, song không phải con người làm ra lịch sử theo ý muốn chủ quan. Sự phát triển của LLSX xét cho cùng là sự phát triển khách quan do nhu cầu khách quan của con người và xã hội quyết định. Quan hệ sản xuất do lực lượng sản xuất quyết định, nhưng quan hệ sản xuất đến lượt nó cũng chi phối những quan hệ khác của xã hội như quan hệ về chính trị, tư tưởng pháp quyền, đạo đức ... Khi lực lượng sản xuất phát triển cao, quan hệ sản xuất không phù hợp sẽ dẫn đến sự mâu thuẫn đòi hỏi phải phá vỡ quan hệ sản xuất cũ thay bằng quan hệ sản xuất mới, quá trình thay thế này được diễn ra thông qua cách mạng xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định rằng các hình thái kinh tế - xã hội thay thế nhau do tác động của các quy luật khách quan, trong đó chủ yếu là sự tác động của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật về quan hệ biện chứng giữa CSHT và KTTT.v.v. Lịch sử xã hội loài người đã xuất hiện 5 hình thái kinh tế - xã hội là: xã hội CXNT, xã hội CHNL, PK, TBCN và CSCN tương lai mà hiện nay là quá độ lên CNXH, đó là tiến trình phát triển khách quan của lịch sử.

- Tính đa dạng và tính nhiều vẻ của sự phát triển của lịch sử còn bị chi phối bởi những điều kiện địa lý, tính độc đáo của nền văn hóa, hệ tư tưởng và tâm lý xã hội và sự kế thừa văn hoá ở các quốc gia và dân tộc khác nhau.

Do vậy sự thay thế các hình thái kinh tế -xã hội ở mọi lục địa diễn ra không nhất thiết là giống nhau vì mỗi nước khác nhau có thể sẽ có những hình thái kinh tế - xã hội và trình độ phát triển khác nhau. Tính chất không đồng đều này biểu hiện ở chỗ một số dân tộc tiến lên phía trước, một số dân tộc khác lại ngưng trệ do rất nhiều nguyên nhân chi phối, một số nước do những điều kiện cụ thể lại bỏ qua một hay hai hình thái kinh tế-xã hội nào đó để đi lên hình thái kinh tế - xã



hội cao hơn. Vì vậy ngoài những nguyên tắc chung khi xem xét nghiên cứu từng hình thái kinh tế cụ thể, chúng ta phải tính đến những nét độc đáo, riêng biệt ấy.

- Mặc dù sự phát triển của các hình thái kinh tế xã hội là rất đa dạng, nhưng để xác định rõ đặc trưng ở mỗi giai đoạn cụ thể phù hợp với khuynh hướng lịch sử chủ đạo, người ta dùng khái niệm thời đại lịch sử. Thời đại ngày nay là thời đại quá độ đi lên CNXH cho nên việc bỏ qua CNTB đi lên CNXH ở một số nước giành được độc lập dân tộc là xu thế khách quan.

- Nước ta đang tiến lên xã hội XHCN bỏ qua chế độ TBCN. Trong thời kỳ quá độ lên CNXH, bỏ qua TBCN không có nghĩa là chúng ta phủ định sạch trơn mà chúng ta kế thừa những yếu tố khách quan của sự phát triển của xã hội loài người như cơ sở vật chất, nền kinh tế hàng hóa, trình độ phát triển khoa học kỹ thuật.v.v. Đồng thời ta duy trì sự tồn tại lâu dài của nền kinh tế nhiều thành phần để phát triển lực lượng sản xuất vì quan hệ sản xuất với nhiều thành phần kinh tế phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất nước ta chủ yếu vẫn còn là sản xuất nhỏ, lạc hậu.

Tóm lại, lịch sử là một thể thống nhất nhưng rất đa dạng. Lịch sử vận động và phát triển từ thấp tới cao do các nguyên nhân nội tại của nó, do tính khách quan tất yếu của lịch sử quy định. Mac nói: "Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên"

## **Ý Nghĩa Của Học Thuyết Hình Thái Kinh Tế - Xã Hội. Vấn Đề Xây Dựng Hình Thái Kinh Tế - Xã Hội Mới Ở Việt Nam**

### **1. Giá trị khoa học của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội.**

**Thứ 1:** Nghiên cứu học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội giúp ta cơ sở phân biệt được sự khác nhau giữa thời kỳ lịch sử này với thời kỳ lịch sử khác, tìm ra những nguyên nhân và cơ sở của sự xuất hiện và biến đổi của các hiện tượng xã hội.

**Thứ 2:** Giúp cho chúng ta cơ sở phương pháp luận khoa học để nghiên cứu sự phát triển của lịch sử như là một quá trình lịch sử tự nhiên.

**Thứ 3:** Có được phương pháp luận khoa học để vạch ra những đặc điểm chung và những đặc điểm riêng căn bản của những nước khác nhau nhưng có cùng một phương thức sản xuất, nhận thức được các quy luật phổ biến cũng như các loại qui luật đặc thù của từng hình thái kinh tế xã hội cụ thể

**Thứ 4:** Khắc phục được quan điểm duy tâm, siêu hình trong nghiên cứu đời sống xã hội, quan điểm coi sự phát triển của xã hội phụ thuộc vào các vĩ nhân, vào từng cá nhân riêng lẻ hoặc thuần túy phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học kỹ thuật

### **2. Nhận thức và vận dụng lý luận hình thái kinh tế - xã hội ở Việt Nam.**

Nhận thức và vận dụng những lý luận hình thái kinh tế - xã hội giúp ta định hướng xây dựng xã hội Việt Nam với nội dung như sau:

- Xây dựng nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Bảo đảm cho mọi thành phần kinh tế phát triển và cạnh tranh lành mạnh, tạo điều kiện để thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể từng bước trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân
- Xây dựng hệ thống chính trị mới trên cơ sở lập trường của giai cấp công nhân, bảo đảm nhà nước thật sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân.
- Thực hiện nguyên tắc đối ngoại "Việt Nam mong muốn là bạn bè của tất cả các nước trên thế giới" trên cơ sở hợp tác cùng có lợi, tạo điều kiện để nước ta nhanh chóng hòa nhập vào nền văn minh nhân loại. Đồng thời tranh thủ được vốn và kỹ thuật nước ngoài tạo điều kiện hỗ trợ cho sự phát triển trong nước, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi cho mọi công dân phát huy được tốt nhất mọi khả năng của mình làm giàu cho bản thân và cho xã hội, tạo điều kiện đẩy mạnh sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Mọi hoạt động trên nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

## **Chương XI: Giai Cấp Và Đấu Tranh Giai Cấp**

### **Những Hình Thức Cộng Đồng Người Trong Lịch Sử**

Cộng đồng người là toàn thể những người sống thành một xã hội có những điểm giống nhau.

Phương thức sản xuất là cơ sở chủ yếu của quan hệ cộng đồng. Phương thức sản xuất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội, đồng thời là cơ sở của các quan hệ xã hội. Trong phương thức sản xuất, quan hệ sản xuất phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trình độ phát triển của sản xuất biểu hiện rõ nhất ở trình độ phát triển của phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội quy định quan hệ giữa các cá nhân với nhau căn cứ vào quan hệ của họ đối với tư liệu lao động, công cụ lao động và sản phẩm lao động. Quan hệ sản xuất đến lượt nó quy định những quan hệ xã hội khác như quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc v.v. Dựa trên nền tảng của các phương thức sản xuất, có những hình thức cộng đồng người trong lịch sử: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc.

#### **1. Thị tộc:**

##### **a/ Điều kiện kinh tế- xã hội:**

Thị tộc là hình thức cộng đồng người tồn tại trong xã hội công xã nguyên thủy.

- Lực lượng sản xuất chưa phát triển, lao động chủ yếu là hái lượm, săn bắn. Phân công lao động chủ yếu là phân công lao động tự nhiên giữa đàn ông và đàn bà (đàn ông đi hái lượm và săn bắn, đàn bà nuôi con).

- Quan hệ sản xuất: công hữu về đất đai và công cụ sản xuất.

- Quan hệ xã hội bình đẳng, không có giai cấp, không có nhà nước.

Trong điều kiện sản xuất kém phát triển, sự phân công lao động xã hội chưa diễn ra thì hình thức thị tộc là tự nhiên và cần thiết vì quan hệ huyết thống tạo sức mạnh liên kết những cá nhân làm cho cộng đồng người trong xã hội nguyên thủy được bền vững.

### **b/ Đặc điểm của thị tộc:**

- Thị tộc có cùng tên gọi, cùng quan hệ huyết thống, cùng ngôn ngữ và cùng những yếu tố văn hoá nguyên thủy.

Người ta lấy tên của thú vật hay cây cối, một vật, một việc để đặt cho tên tộc. Ví dụ Tộc Mơ Nông thờ rái cá; Tộc Rama (tê giác); Tộc O (một loại tre gai); Ra chơm (khô ráo).

Họ tôn thờ tên tộc nên không ăn những món nào có liên quan đến tên tộc. Chẳng hạn như tộc “ Suro” không ăn cóc, mối đất. Người Mông không ăn rái cá vì truyền thuyết tổ tiên họ là rái cá. Người Tày Nùng thờ bò. Người Ê Đê thờ bí xanh.

Thị tộc có cùng tập quán, tín ngưỡng, chẳng hạn như tập quán nuôi mã vì họ tin linh hồn vĩnh cửu; lễ bỏ mã khi tin rằng linh hồn đã siêu thoát và các tập quán về hôn nhân, về kiện tụng, về đạo đức...

- Ban đầu, thị tộc theo chế độ mẫu quyền vì vai trò người đàn bà trong gia đình ổn định hơn đàn ông. Khi lực lượng sản xuất phát triển hơn, nền kinh tế đã định cư, ngành nông nghiệp ra đời có cả chăn nuôi, trồng trọt thì vai trò kinh tế của người đàn ông cao hơn. Do vậy chế độ thị tộc mẫu quyền nhường chỗ cho chế độ thị tộc phụ quyền.

## **2. Bộ lạc:**

### **a/ Điều kiện kinh tế- xã hội:**

Nhiều thị tộc liên kết lại thành cộng đồng người rộng lớn hơn gọi là bộ lạc.

Bộ lạc tồn tại trong hình thái kinh tế- xã hội công xã nguyên thủy khi bước đầu có phân công lao động xã hội.

### **b/ Đặc điểm của bộ lạc :**

- Bộ lạc cũng có những đặc điểm giống như của thị tộc nhưng khác với thị tộc ở chỗ bộ lạc có lãnh thổ riêng.

- Về tổ chức và quản lý xã hội thì bước đầu họ đã biết thành lập tổ chức đứng đầu bộ lạc là một hội đồng bộ lạc gồm nhiều tộc trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc. Mọi vấn đề quan trọng của bộ lạc được tranh luận và giải quyết trong hội

ngiht bộ lạc. Hội nghị bộ lạc là hình thức dân chủ nguyên thủy. Mỗi bộ lạc có thủ lĩnh nhưng quyền hành rất hạn chế. Có thủ lĩnh quân sự của từng tộc và thủ lĩnh quân sự của thị tộc cũng tham gia hội đồng bộ lạc, nhưng vai trò của thủ lĩnh quân sự cũng không tách khỏi nhân dân vì mọi thành viên nam giới đều là chiến binh.

### **3. Bộ tộc :**

#### **a/ Điều kiện kinh tế- xã hội:**

Bộ tộc là sự liên kết nhiều bộ lạc sống trong một lãnh thổ nhất định, là hình thức cộng đồng người tồn tại phổ biến trong hình thái kinh tế- xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến .Về kinh tế: sản xuất tương đối phát triển, sản xuất hàng hoá ra đời .Xã hội dựa trên chế độ tư hữu, có giai cấp, có quốc gia và nhà nước xuất hiện.

#### **b/ Đặc điểm của bộ tộc :**

Bộ tộc có cùng lãnh thổ, cùng ngôn ngữ, cùng những yếu tố văn hóa, đặc biệt là có cùng mối liên hệ kinh tế. Tuy nhiên liên hệ kinh tế chưa bền vững do nền kinh tế chủ yếu còn mang tính chất tự túc tự cấp.

Về văn hoá cũng chỉ có một số yếu tố chung chưa thống nhất trong bộ tộc.

Nhìn chung, những đặc điểm của bộ tộc chưa bền vững như dân tộc.

### **4. Dân tộc:**

Dân tộc là cộng đồng người ổn định, bền vững được thành lập trong lịch sử dựa trên cơ sở cộng đồng về lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế, cùng tiếng nói và văn hoá.

Sự phát triển kinh tế là cơ sở hình thành dân tộc. Dân tộc là hình thức cộng đồng người hình thành do nhu cầu trước nhất từ sự phát triển kinh tế, phát triển sản xuất hàng hoá. Sự phát triển kinh tế tác động mạnh mẽ đủ sức xoá bỏ tình trạng phân tán của tư liệu sản xuất, tài sản và dân cư. Ở phương tây, đó chính là yêu cầu phát triển nền đại công nghiệp TBCN đòi hỏi thống nhất thị trường địa phương thành thị trường toàn quốc.

“Giai cấp tư sản ngày càng xoá bỏ tình trạng phân tán tư liệu sản xuất, tài sản và dân cư. Nó tập dân cư, tập trung các tư liệu sản xuất và tích tụ tài sản vào trong tay một số ít người. Kết quả tất nhiên của những thay đổi ấy là sự tập trung về chính trị. Những địa phương độc lập liên hệ với nhau hầu như chỉ bởi những quan hệ liên minh và có những lợi ích, luật lệ, thuế quan khác nhau, thì đã được tập hợp lại thành một dân tộc thống nhất, một chính phủ thống nhất, một luật pháp thống nhất có tính chất giai cấp và một thuế quan thống nhất”.

## **Giai Cấp**

### **1. Bản chất giai cấp**

#### **a/ Quan điểm của xã hội học tư sản:**

Nhiều nhà xã hội học tư sản khi quan sát trên bề mặt của xã hội thấy những hiện tượng khác nhau về địa vị xã hội, về tài sản thì lấy đó làm tiêu chuẩn phân biệt sự khác nhau về giai cấp nhưng họ chưa chỉ ra được nguồn gốc của những sự khác nhau đó.

### **b/Định nghĩa giai cấp của V.I. Lênin:**

“Người ta gọi giai cấp là những tập đoàn người to lớn khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ đối với những tư liệu sản xuất (thường thường những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận), khác nhau về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hay nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định”.

Phân tích định nghĩa:

Định nghĩa giai cấp của Lênin cho thấy có 4 đặc trưng cơ bản để phân biệt sự khác nhau của các giai cấp:

Đặc trưng thứ nhất: Các giai cấp có địa vị khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định:

Không phải bất kỳ hệ thống sản xuất nào cũng sinh ra giai cấp. Sự tồn tại của giai cấp gắn liền với những giai đoạn nhất định của sự phát triển sản xuất vật chất. Chỉ có phương thức sản xuất nào dựa trên sự chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất mới có đối lập nhau về quyền lợi cơ bản giữa các tập đoàn người và từ đó họ cũng có địa vị đối lập nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định - giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

Đặc trưng thứ hai: Các giai cấp có mối quan hệ khác nhau đối với tư liệu sản xuất của xã hội.

Địa vị khác nhau của các giai cấp trong một hệ thống sản xuất nhất định chủ yếu và trước hết là do quan hệ khác nhau của các giai cấp ấy đối với tư liệu sản xuất xã hội.

Giai cấp nào chiếm hữu tuyệt đại bộ phận tư liệu sản xuất hoặc những tư liệu sản xuất chủ yếu trong nền sản xuất xã hội thì trở thành giai cấp thống trị ; ngược lại, những tập đoàn người lao động nhưng không nắm tư liệu sản xuất trở thành giai cấp bị thống trị. Quan hệ chiếm hữu tư liệu sản xuất là đặc trưng quan trọng nhất để phân chia giai cấp trong xã hội.

Đặc trưng thứ ba: Các giai cấp có vai trò khác nhau trong tổ chức lao động xã hội

Giai cấp thống trị chiếm tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì giai cấp đó nắm quyền lực về quản lý sản xuất và quản lý xã hội.

Đặc trưng thứ tư: Các giai cấp có phương thức hưởng thụ và quy mô thu nhập khác nhau đối với của cải xã hội

Giai cấp thống trị chiếm tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội thì giai cấp đó chiếm phần lớn của cải xã hội, họ chiếm đoạt lao động của giai cấp bị thống trị và phương thức hưởng thụ của họ là hưởng thụ theo nhu cầu.

Ý nghĩa khoa học của định nghĩa giai cấp của Lênin :

+ Giúp giai cấp công nhân và nhân dân lao động hiểu đúng về bản chất giai cấp, định nghĩa này là vũ khí sắc bén chống lại mọi quan niệm sai lầm về giai cấp. Muốn hiểu một giai cấp cụ thể, phải đặt nó trong một phương thức sản xuất cụ thể và phải xem xét nó trong quan hệ với giai cấp khác trong cùng một hệ thống sản xuất vật chất.

+ Vạch cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động con đường đấu tranh để tự giải phóng khỏi ách áp bức bóc lột, xây dựng xã hội không có giai cấp

+ Hiểu được kết cấu giai cấp trong xã hội có giai cấp và xác định đúng lực lượng cách mạng trong xã hội.

## **2. Nguồn gốc, điều kiện tồn tại của giai cấp:**

### **a/Quan điểm của một số nhà xã hội học tư sản :**

Một số nhà xã hội học tư sản cho rằng sự xuất hiện giai cấp do nguyên nhân chính trị như bạo lực, sự tước đoạt.

### **b/Quan điểm của CNDVLS:**

- Sự phát triển của sản xuất tạo điều kiện khách quan để xuất hiện chế độ tư hữu và xuất hiện giai cấp

- Chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự phân chia xã hội thành các giai cấp.

Lịch sử chứng minh rằng nguồn gốc giai cấp suy cho cùng là do lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ nhất định. Trong điều kiện phát triển mới của lực lượng sản xuất và của phân công lao động thì sản xuất riêng trong từng gia đình có lợi về kinh tế hơn là lao động sản xuất tập thể của thị tộc và bộ lạc. Nó đem lại năng suất lao động cao hơn và sản phẩm lao động làm ra dồi dào hơn trước. Quan hệ sản xuất công xã nguyên thủy không còn phù hợp nữa. Sự chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất dần dần xuất hiện và sản phẩm làm ra dần dần là sản phẩm riêng của từng gia đình. Một số người có quyền hành như các tộc trưởng, tù trưởng, những người chỉ huy quân sự trước đây do bộ lạc bầu ra đã lợi dụng quyền hành đó để chiếm làm của riêng những tài sản vốn là của công xã. Chế độ tư hữu xuất hiện đã làm cho xã hội chia ra kẻ giàu và người nghèo, kẻ bóc lột và người bị bóc lột.

Như vậy theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử thì bạo lực chỉ có thể đẩy nhanh hoặc làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng giữa các giai cấp chứ không thể là nguyên nhân sinh ra sự bất bình đẳng. Không thể giải thích sự xuất hiện chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất bằng sự cướp đoạt vì sự

cướp đoạt chỉ có thể chuyển tài sản từ người sở hữu này sang người sở hữu khác chứ không thể sinh ra chế độ tư nhân.

### **3. Kết cấu giai cấp của xã hội có giai cấp :**

Phương thức sản xuất là cơ sở khoa học để phân định kết cấu giai cấp. Phương thức sản xuất thay đổi thì kết cấu giai cấp thay đổi. Trong xã hội có giai cấp, kết cấu giai cấp bao gồm các giai cấp cơ bản, giai cấp không cơ bản và tầng lớp trung gian.

- Các giai cấp cơ bản có lợi ích đối kháng (giai cấp thống trị và giai cấp bị trị), do quan hệ sản xuất thống trị quy định. Giai cấp thống trị tiêu biểu cho quan hệ sản xuất thống trị của xã hội đang tồn tại. Giai cấp bị trị đại diện cho lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội.

(Giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ.

Giai cấp phong kiến và giai cấp nông dân trong xã hội phong kiến.

Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản giai cấp trong xã hội TBCN).

- Các giai cấp không cơ bản không đối kháng nhau, là các giai cấp đại diện cho quan hệ sản xuất tàn dư của xã hội cũ hoặc mầm mống của quan hệ sản xuất mới.

Ví dụ: Giai cấp tư sản trong xã hội phong kiến; Giai cấp nông dân trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

- Các tầng lớp trung gian đó là những bộ phận không tiêu biểu cho một phương thức sản xuất nào. Nó thường xuyên bị phân hoá. Nhân tố chi phối sự phân hoá của các tầng lớp trung gian là lợi ích. Các tầng lớp trung gian ngã về phía giai cấp thống trị hay bị trị là tùy thuộc vào vị trí lợi ích của họ.

#### **Ví dụ :**

+ Dân tự do trong xã hội chiếm hữu nô lệ.

+ Tầng lớp trí thức.

Ý nghĩa thực tiễn :

- Nghiên cứu kết cấu giai cấp để định ra đường lối chính sách.

- Ở nước ta, sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là cơ sở khách quan của sự tồn tại nhiều giai cấp: giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng xã hội; giai cấp nông dân đi theo chủ nghĩa xã hội đang từng bước trở thành nông dân tập thể; tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển đông đảo. Do vậy liên minh công - nông - trí là lực lượng cơ bản của cách mạng.

## **Đấu Tranh Giai Cấp**

### **1. Đấu tranh giai cấp là gì?**

Đấu tranh giai cấp bao giờ cũng là đấu tranh của những tập đoàn người có lợi ích kinh tế căn bản đối lập nhau .

Đấu tranh giai cấp thực chất là đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức bóc lột, chống các giai cấp áp bức bóc lột. Đó là cuộc đấu tranh của lao động chống bóc lột để giải phóng lao động làm cho sản xuất ngày càng phát triển.

Lênin viết: “Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, đấu tranh của quần chúng cùng khổ bị áp bức và lao động, chống bọn đặc quyền đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”.

## **2. Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp :**

### **a- Nguyên nhân của đấu tranh giai cấp:**

Sự phát triển của xã hội loài người là kết quả của sự tác động biện chứng giữa lực lượng tư liệu sản xuất và quan hệ sản xuất, trong đó lực lượng sản xuất mới gạt bỏ quan hệ sản xuất lỗi thời đang kìm hãm nó. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị phản động với giai cấp bị trị. Giai cấp thống trị ra sức bảo vệ quan hệ sản xuất cũ bằng bạo lực, cho nên quan hệ sản xuất cũ chỉ có thể bị xoá bỏ bằng đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội . Vì vậy đấu tranh giai cấp là tất yếu trong xã hội có giai cấp.

### **b- Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp:**

- Thông qua đấu tranh giai cấp và thực hiện cách mạng xã hội thì mới giải quyết được mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiên tiến và quan hệ sản xuất cũ lỗi thời, tạo ra quan hệ sản xuất mới mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển, làm thay đổi toàn bộ hình thái kinh tế - xã hội cũ, xác lập hình thái kinh tế - xã hội mới.

C.Mác viết : “Trong gần 40 năm, chúng tôi đã nhấn mạnh vào đấu tranh giai cấp, coi đó là động lực trực tiếp của lịch sử, đặc biệt là nhấn mạnh vào cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, coi đó là đòn bẩy vĩ đại của cách mạng hiện đại, vì vậy chúng tôi không thể cộng tác với những người muốn loại cuộc đấu tranh giai cấp đó ra khỏi phong trào”(Thư gửi Beben và Lepnich ngày 27-8-1878)

- Đấu tranh giai cấp trong thời kì chưa nổ ra cách mạng xã hội có tác dụng dẫn đến những cải cách xã hội.

- Đấu tranh giai cấp còn có tác dụng cải tạo bản thân giai cấp cách mạng cả trong thời kì cách mạng xã hội chưa nổ ra. C.Mác chỉ ra rằng khi đấu tranh chính trị phát triển thành cách mạng xã hội thì xã hội sẽ phát triển nhanh chóng “một ngày bằng 20 năm”.



- Đấu tranh giai cấp không phải là động lực duy nhất của sự phát triển xã hội. Ngoài đấu tranh giai cấp trong xã hội còn có những động lực khác.

### **c- Phê phán những quan điểm sai lầm :**

CN duy tâm cho rằng động lực phát triển xã hội là ở bên ngoài xã hội (do ý niệm tuyệt đối, do thượng đế).

CN duy vật trước Mác cho rằng động lực phát triển của xã hội là tôn giáo, tôn giáo tình yêu (Feuerbach), giáo dục...

Quan điểm của giai cấp tư sản hiện đại : phủ nhận vai trò của đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp. Họ chủ trương không cần đấu tranh giai cấp thì xã hội tư bản chủ nghĩa cũng sẽ phát triển thành xã hội tốt đẹp. Họ nêu học thuyết về “xã hội công nghiệp”, học thuyết “hội tụ”.

### **3. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản**

#### **a- Tính tất yếu :**

- Ở những nước TBCN:

Trong lòng phương thức sản xuất TBCN đang tồn tại mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ, mâu thuẫn này biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản và chỉ có thể được giải quyết bằng đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

- Ở những nước mà giai cấp vô sản đã giành được chính quyền : Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản vẫn tiếp tục với nội dung và hình thức mới, bởi vì:

Một là, giai cấp thống trị lỗi thời đã bị lật đổ nhưng chúng vẫn tìm mọi cách chống phá cách mạng nhằm phục hồi lại địa vị đã mất với lòng hận thù giai cấp. Do vậy giai cấp vô sản phải đấu tranh chống các thế lực phản động để bảo vệ thành quả của cách mạng.

Hai là, giai cấp vô sản phải đấu tranh trên tất cả các lĩnh vực để thủ tiêu áp bức và bóc lột, xây dựng xã hội không có giai cấp.

#### **b- Vai trò của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản:**

Đấu tranh giai cấp là một động lực phát triển của xã hội có giai cấp trong đó cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khác về chất với các cuộc đấu tranh giai cấp trước đó.

Đấu tranh giai cấp trong xã hội chiếm hữu nô lệ, phong kiến chỉ đưa đến sự thay thế giai cấp thống trị này bằng giai cấp thống trị khác; thay thế hình thức bóc lột này bằng hình thức bóc lột khác.

Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản nhằm xoá bỏ tận gốc mọi giai cấp bóc lột. Đó là xoá chế độ tư hữu, xây dựng xã hội không có giai cấp -xã hội cộng sản chủ nghĩa.

#### **C. Mác viết :**

“1/ Sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn lịch sử nhất định của sự phát triển sản xuất.

2/ Đấu tranh giai cấp tất nhiên đưa đến chuyên chính vô sản.

3/ Bản thân sự chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến lên xoá bỏ mọi giai cấp và tiến lên xã hội không có giai cấp”.

c- Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam:

Thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân hạnh phúc.(Văn kiện ĐHĐCSVN toàn quốc lần thứ 9, tr. 86)

## **Quan Hệ Giai Cấp Và Dân Tộc - Quan Hệ Giai Cấp Và Nhân Loại**

### **1. Quan hệ giai cấp và dân tộc :**

Giai cấp ra đời trước dân tộc, giai cấp sẽ mất đi cùng với sự phát triển phân công lao động xã hội nhưng dân tộc tồn tại lâu dài.

#### **a/ Giai cấp quan hệ với dân tộc :**

Giai cấp nào lãnh đạo dân tộc thì giai cấp ấy quyết định tính chất, xu hướng phát triển của dân tộc và qui định bản chất xã hội của dân tộc, quy định tính chất của mối quan hệ với các dân tộc.

Kết cấu giai cấp trong hệ thống sản xuất-xã hội nhất định quy định tính chất của dân tộc. Tính chất dân tộc có tiến bộ hay không phụ thuộc vào vai trò của giai cấp lãnh đạo dân tộc là giai cấp cách mạng hay đã trở thành giai cấp bảo thủ. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, còn áp bức giai cấp thì còn áp bức dân tộc.

Ý nghĩa phương pháp luận : Muốn thực sự giải phóng dân tộc thì phải gắn giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp (không đấu tranh xoá áp bức giai cấp thì không thể xoá được áp bức dân tộc). Muốn giải quyết tích cực vấn đề dân tộc phải dựa trên lập trường của giai cấp cách mạng , bởi vì giai cấp bóc lột không quan tâm hoặc chỉ quan tâm đến lợi ích dân tộc một cách nửa vời. (Thực dân Pháp khi chiếm đóng miền Cao nguyên Việt Nam vẫn để những đồng bào ít người ở đây xử kiện theo phong tục tập quán của họ . Năm 1947 cao uỷ Pháp tại Đông Dương ký nghị định thành lập toà án phong tục để xét xử dân sự. Đến 1963, Ngô Đình Diệm xoá toà án phong tục đó và đề nghị xét xử theo luật pháp như người Kinh nhưng chỉ được một thời gian. Trước đó, thời nhà Nguyễn cai trị, họ không thực sự quan tâm đến phát triển dân tộc mà lại thực hiện phong cát cứ cho vùng Tây nguyên tự trị giống như một nước chư hầu. Nay, Đảng ta

thực hiện đoàn kết và bình đẳng các dân tộc). Ngày nay, đấu tranh giải phóng dân tộc gắn liền với đấu tranh giai cấp và cuộc cách mạng của giai cấp vô sản.

## **b/ Dân tộc và giai cấp :**

-Dân tộc là địa bàn trực tiếp của các cuộc đấu tranh giai cấp và mọi cuộc cách mạng xã hội.

-Dân tộc là cái nôi của các nền văn hoá nhân loại.

Phương pháp luận : Giai cấp cách mạng muốn giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh giai cấp phải đấu tranh trước hết cho lợi ích dân tộc.

Ngày nay, giai cấp công nhân trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự xây dựng thành một giai cấp của dân tộc, phải trở thành người đại biểu chân chính của lợi ích dân tộc, có khả năng đoàn kết mọi lực lượng yêu nước và cách mạng xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, vì dân giàu nước mạnh và chủ nghĩa xã hội.

Liên hệ thực tiễn Việt Nam :

Sự hình thành dân tộc ở các nước phương đông phụ thuộc vào vai trò của các tập đoàn xã hội tiên tiến đương thời, của các giai cấp cách mạng. Dân tộc Việt Nam được hình thành không gắn với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản mà gắn liền với các giai cấp cách mạng trong quá trình đấu tranh chống ngoại xâm, chống thiên tai... bảo vệ lợi ích của cộng đồng . Có thể nói rằng, dân tộc Việt Nam hình thành từ khi Việt Nam giành được độc lập đánh dấu từ thời Lý - Trần. Nhưng lịch sử dân tộc còn có cả lịch sử của cộng đồng trước dân tộc từ vua Hùng dựng nước.

Việt Nam là quốc gia nhiều dân tộc nhưng Đảng cộng sản Việt Nam và giai cấp công nhân Việt Nam đã biết đoàn kết các dân tộc, giải quyết đúng đắn quan hệ giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc, đưa dân tộc Việt Nam từ dân tộc phụ thuộc trở thành dân tộc độc lập. Ngày nay, ta biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để có thể vượt qua những khó khăn nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh và chủ nghĩa xã hội.

## **2. Giai cấp, nhân loại :**

### **a/ Nhân loại và lợi ích nhân loại :**

Nhân loại chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất từ hàng triệu năm nay.

Nhân loại gồm nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp có vai trò xã hội và lợi ích khác nhau, gồm nhiều cộng đồng xã hội tộc người có trình độ phát triển khác nhau . Song, nhân loại vẫn là một thể thống nhất, cơ sở của sự thống nhất ấy là bản chất người của mỗi con người . Bản chất của loài người là hợp tác hữu nghị, lao động tự do và sáng tạo. Nhân loại là cộng đồng của những thực thể xã hội. Nền văn minh nhân loại là thành quả hoạt động sáng tạo trong nhiều thiên niên kỷ. Do vậy, nhân loại có lợi ích chung là bảo vệ và phát triển cuộc sống, nền văn minh của loài người trên trái đất. Để đảm bảo lợi ích chung ấy, loài người phải không ngừng đấu tranh bảo vệ và cải tạo môi trường tự nhiên và cải tạo môi

trường xã hội . Đấu tranh giải phóng các giai cấp và giải phóng các dân tộc bị áp bức là nội dung cơ bản để giải phóng con người.

### **b/ Quan hệ giữa giai cấp và nhân loại:**

Trong xã hội có giai cấp, vấn đề giai cấp không chỉ là vấn đề riêng của một giai cấp hay của một tầng lớp nào mà là vấn đề của toàn nhân loại. Giai cấp cách mạng đi đầu trong cuộc đấu tranh vì lợi ích của nhân loại. .

Trong tiến trình phát triển lịch sử của nhân loại, quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử. Đồng thời giai cấp thống trị đang đại diện cho quan hệ sản xuất tiên tiến phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, mặc dù là giai cấp bóc lột nhưng vẫn có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh nhân loại. Tuy vậy, sự áp bức giai cấp vẫn luôn mâu thuẫn với bản chất của loài người.

Khi lực lượng sản xuất mới mâu thuẫn gay gắt với quan hệ sản xuất lỗi thời thì giai cấp cách mạng phản ánh tiến trình phát triển khách quan của lực lượng sản xuất mới, phù hợp với lợi ích của nhân loại (ví dụ: lợi ích của giai cấp tư sản đang lên trong thời kỳ chế độ phong kiến suy tàn). Họ có sứ mệnh lịch sử đấu tranh gạt bỏ giai cấp thống trị lỗi thời đang bảo vệ cho quan hệ sản xuất cũ.

Phương pháp luận :

Muốn giải quyết lợi ích nhân loại có hiệu quả phải đứng trên lập trường của giai cấp cách mạng.

Ngày nay, lợi ích và mục tiêu đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân là giải phóng giai cấp và giải phóng toàn nhân loại. Mục tiêu này phù hợp với lợi ích chân chính của loài người.

## **Chương XII: Nhà Nước Và Cách Mạng Xã Hội**

### **Nhà Nước**

#### **1. Nguồn gốc và bản chất của nhà nước :**

##### **a. Những quan điểm khác nhau về nguồn gốc, bản chất của nhà nước :**

- Nhà nước là sản phẩm của “ Ý niệm” ( Hegel).
- Chủ nghĩa Tô-mát mới : nhà nước có nguồn gốc thiêng liêng từ chúa. Nhà nước nhằm bảo vệ mọi thành niên trong xã hội. Nhà nước không có tính giai cấp.
- Jean Jack Rousseau (1718- 1778) : nhà nước là sản phẩm của khế ước xã hội , là sự thỏa thuận của mọi người trên cơ sở ý chí (khế ước) để nhằm chống lại sự thống trị chuyên chế tạo ra một trật tự xã hội mới, ở đó quyền tự nhiên của con người được tôn trọng. Ông đã đề cập đến chế độ sở hữu kinh tế nhưng không đề cập đến giai cấp.

## **b. Quan điểm của triết học Mác Lênin :**

- Nguồn gốc nhà nước :

Nhà nước là sản phẩm của quá trình phát triển lịch sử, sản phẩm của những xung đột giai cấp. Nhà nước không phải là sản phẩm của tự nhiên. Nhà nước là hiện tượng lịch sử. Nhà nước ra đời, tồn tại trong xã hội có giai cấp và sẽ mất đi khi xã hội không còn giai cấp. Lênin viết : “Nhà nước là sản phẩm và là biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được”.

- Bản chất Nhà nước :

Nhà nước có bản chất giai cấp:

Nhà nước là công cụ áp bức và bóc lột của giai cấp thống trị :“ Nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy trấn áp của một giai cấp này đối với một giai cấp khác” ( Ph. Angghen). Nhà nước là bộ máy do giai cấp thống trị về kinh tế thiết lập ra để đàn áp, cưỡng bức các giai cấp khác nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà nước xuất hiện và tồn tại để “khống chế những đối kháng giai cấp”, làm cho xung đột giai cấp diễn ra trong vòng “trật tự”. Trật tự này nhằm hợp pháp hoá và củng cố sự áp bức chứ không phải là sự thoả thuận ý chí của mọi người, không phải là sản phẩm của sự tự do.

## **2. Các đặc trưng cơ bản của nhà nước :**

### **a. Quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định:**

Quyền lực nhà nước có hiệu lực với tất cả các thành viên trong biên giới một quốc gia (không kể họ thuộc quan hệ huyết thống nào).

Đặc trưng này làm xuất hiện mối quan hệ giữa mỗi người trong cộng đồng với Nhà nước, mối quan hệ này thể hiện dưới dạng các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân do luật pháp quy định.

### **b. Nhà nước là bộ máy quyền lực chính trị đặc biệt:**

Nhà nước là bộ máy quyền lực đặc biệt vì nó có tính giai cấp sâu sắc, có bộ máy bạo lực bao gồm quân đội, cảnh sát, nhà tù, các cơ quan hành chính cai trị... và thực hiện quyền lực của mình chủ yếu dựa trên bạo lực, có chức năng công cộng và tồn tại bên trên xã hội (không hoà nhập vào xã hội). Nhà nước có một hệ thống pháp luật để điều hành toàn bộ hoạt động trong xã hội. Nhà nước cũng nắm lấy hệ thống thông tin để hướng xã hội vào việc thực hiện mục tiêu mà giai cấp thống trị vạch ra.

### **c. Nhà nước có một hệ thống thuế khoá:**

Nhà nước đặt ra thuế và thu thuế nhằm xác định ngân sách quốc gia trước hết để nuôi bộ máy nhà nước.

## **3. Chức năng cơ bản của nhà nước :**

Khi xem xét nhà nước từ góc độ tính chất của quyền lực chính trị, nhà nước có chức năng thống trị về chính trị và chức năng xã hội . Khi xem xét phạm vi tác

động của quyền lực nhà nước ở tầm vĩ mô, nhà nước có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

#### **a. Chức năng thống trị về chính trị và chức năng xã hội :**

- Chức năng thống trị về chính trị của giai cấp nói lên rằng bất kỳ Nhà nước nào cũng là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị, nó sẵn sàng sử dụng mọi công cụ, mọi biện pháp để trấn áp các giai cấp khác nhằm bảo vệ sự thống trị của giai cấp thống trị.

- Chức năng xã hội của Nhà nước : Bất kỳ nhà nước nào cũng phải thực hiện việc quản lý những hoạt động chung vì sự tồn tại của xã hội, phải lo tới một số công việc chung của toàn xã hội, phải thoả mãn một số nhu cầu chung của cộng đồng dân cư thuộc quyền quản lý của nhà nước.

Hai chức năng đó có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó chức năng thống trị về chính trị quy định chức năng xã hội.

Trong các xã hội có giai cấp đối kháng, để giữ nhà nước trong tay giai cấp mình, giai cấp thống trị nào cũng buộc phải nhân danh xã hội để quản lý những công việc chung. Việc quản lý có hiệu quả những vấn đề chung của xã hội sẽ tạo ra điều kiện để duy trì xã hội trong vòng trật tự theo quan điểm và lợi ích của giai cấp cầm quyền. Nói cách khác, việc thực hiện chức năng xã hội theo quan điểm và giới hạn của giai cấp cầm quyền là phương thức, điều kiện để nhà nước đó thực hiện được vai trò giai cấp thống trị của mình. Điều đó được Ph. Ăngghen giải thích rõ ràng: nhà nước là đại biểu chính thức của toàn xã hội chỉ trong chừng mực nó là nhà nước của giai cấp đại diện cho toàn xã hội trong thời đại tương ứng.

Như vậy, chức năng thống trị giai cấp giữ một vị trí chi phối phương thức và mức độ thực hiện chức năng xã hội của nhà nước. Ph. Ăngghen viết : “Ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị, và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó”.

Khi xã hội không còn giai cấp thì những nội dung thuộc chức năng xã hội sẽ do xã hội tự đảm nhiệm; khi đó, chế độ tự quản của nhân dân được xác lập.

#### **b. Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.**

Sự thống trị và sự thực hiện chức năng xã hội của nhà nước thể hiện trong lĩnh vực đối nội cũng như đối ngoại.

Nhà nước thực hiện chức năng đối nội nhằm duy trì trật tự kinh tế, xã hội, chính trị và những trật tự khác hiện có trong xã hội theo lợi ích của giai cấp cầm quyền - dù lợi ích đó được luật hoá hay chưa. Nói về bản chất giai cấp của nhà nước, C.Mác đã chỉ ra pháp luật chẳng qua chỉ là ý chí của giai cấp thống trị được đưa lên thành luật và được thực hiện nhờ sự cưỡng bức của nhà nước. Ngoài ra, để củng cố địa vị thống trị của giai cấp thống trị, nhà nước còn sử dụng nhiều phương tiện khác (cơ quan thông tin tuyên truyền, văn hoá, giáo dục...) để xác lập củng cố tư tưởng, ý chí của giai cấp thống trị, làm cho chúng trở thành tư tưởng chính thống trong xã hội.

Nhà nước thực hiện chức năng đối ngoại nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, trong một số trường hợp nhằm “mở mang” lãnh thổ và quan hệ với các nước khác vì lợi ích của giai cấp thống trị cũng như của quốc gia khi lợi ích quốc gia không mâu thuẫn với lợi ích của giai cấp thống trị.

Chức năng đối nội cũng như đối ngoại của nhà nước đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp thống trị. Nếu quyền lợi của mình bị trực tiếp đe dọa bởi phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân thì giai cấp bóc lột sẵn sàng thoả hiệp, thậm chí đầu hàng bọn xâm lược bên ngoài để đối phó với cuộc nổi dậy của nhân dân trong nước.

Chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thể thống nhất. Chức năng đối nội là chủ yếu, bởi vì nhà nước ra đời và tồn tại do cơ cấu giai cấp bên trong của mỗi quốc gia quyết định. Sự thống trị của mỗi giai cấp được thực hiện trước hết trên địa bàn quốc gia dân tộc. Lợi ích của giai cấp thống trị trước hết và chủ yếu là duy trì địa vị cai trị nhân dân trong nước. Tính chất của chức năng đối nội quyết định tính chất của chức năng đối ngoại, ngược lại tính chất và những nhu cầu của chức năng đối ngoại có tác động mạnh mẽ trở lại chức năng đối nội của nhà nước.

Mối quan hệ nêu trên càng trở nên mật thiết trong xã hội hiện đại. Ngày nay, khi quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế - xã hội ngày càng tăng lên, việc mở rộng chức năng đối ngoại của nhà nước ngày có vị trí quan trọng. Sức mạnh của một quốc gia, những điều kiện và tiền đề để giải quyết những vấn đề nội tại của đất nước một phần đáng kể được hình thành trong quan hệ với các quốc gia khác.

#### **4. Hình thức nhà nước:**

**a. Khái niệm hình thức nhà nước: Hình thức nhà nước chỉ cách tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước.**

**b. Những yếu tố quy định hình thức nhà nước:**

- Tình hình kinh tế - chính trị trong và ngoài nước.
- Tương quan lực lượng giữa các giai cấp.
- Đặc điểm truyền thống chính trị của đất nước.

**c. Các cách tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước:**

- Hình thức chính thể:

+ Là cách tổ chức các cơ quan tối cao của nhà nước và mối liên hệ giữa các cơ quan ấy.

+ Trong lịch sử, hình thức chính thể rất đa dạng nhưng có thể khái quát thành 2 loại chính: Chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa. Chính thể quân chủ trong lịch sử có nhiều hình thức: Quân chủ chuyên chế, quân chủ lập hiến. Chính thể cộng hoà trong lịch sử rất đa dạng: Cộng hoà dân chủ (ở các nước xã hội chủ nghĩa), cộng hoà đại nghị (ở các nước tư bản chủ nghĩa).

- Hình thức cấu trúc:

- + Là cách tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước theo địa phương.
- + Trên thế giới có 2 loại hình thức cấu trúc nhà nước: Nhà nước đơn nhất và nhà nước liên bang.
- Chế độ chính trị:
  - + Là phương pháp cai trị của giai cấp cầm quyền.
  - + Trong lịch sử, có chế độ dân chủ và chế độ phản dân chủ. Chế độ dân chủ tư sản là bước tiến của lịch sử nhà nước nhưng còn nhiều hạn chế. Chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa là chế độ dân chủ cao nhất.

## **5. Kiểu nhà nước:**

### **a. Khái niệm kiểu nhà nước:**

Kiểu nhà nước chỉ bộ máy thống trị đó thuộc giai cấp nào, tồn tại và phát triển trên cơ sở hình thái kinh tế - xã hội nào.

### **b. Các kiểu nhà nước trong lịch sử:**

- Kiểu nhà nước chiếm hữu nô lệ: Đây là nhà nước của giai cấp chủ nô, tồn tại với hình thức chính thể phổ biến là quân chủ.
- Kiểu nhà nước phong kiến: Đây là nhà nước của giai cấp địa chủ phong kiến, tồn tại với hình thức chính thể quân chủ nhưng rất đa dạng. Đó là quân chủ tập quyền (hoàng đế có uy quyền tuyệt đối, ý chí của vua là pháp luật, quyền lực của nhà nước dựa vào sức mạnh quân sự là chủ yếu. Ở phương Đông hình thức quân chủ tập quyền là hình thức nhà nước phổ biến) và quân chủ phân quyền (quyền lực nhà nước được chia thành quyền lực độc lập, địa phương phân tán. Ở phương Tây, hình thức quân chủ phân quyền là hình thức nhà nước phổ biến).
- Kiểu nhà nước tư bản chủ nghĩa: Đây là nhà nước của giai cấp tư sản, tồn tại với các hình thức cộng hòa nghị viện, cộng hòa tổng thống, quân chủ lập hiến.
- Nhà nước vô sản (Nhà nước XHCN)
  - + Đây là nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, tồn tại với hình thức chính thể cộng hòa dân chủ.
  - + Tính tất yếu của sự tồn tại của nhà nước xã hội chủ nghĩa:

Nhà nước xã hội chủ nghĩa tồn tại trong thời kỳ quá độ lên xã hội không có giai cấp là tất yếu khách quan để bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

+ Bản chất.

. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do dân, vì dân.

. Nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng là một bộ máy thống trị của giai cấp. Nhưng khác về chất với các nhà nước của giai cấp thống trị khác trong lịch sử vì lợi ích của giai cấp vô sản và lợi ích của nhân dân lao động cơ bản nhất trí với nhau. Nhân dân lao động sáng lập nhà nước xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ



nghĩa chỉ có thể chứng minh sự tồn tại hợp lý của mình bằng cách lấy sự nghiệp phục vụ lợi ích của nhân dân lao động là mục đích tối cao và duy nhất.

+ Chức năng của nhà nước xã hội chủ nghĩa :

. Đối nội : Nhiệm vụ cơ bản hàng đầu của nhà nước XHCN là kiến tạo xã hội mới, quản lý sản xuất, xây dựng nền văn hoá mới, phát triển giáo dục, bảo đảm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Chức năng bạo lực, trấn áp chỉ là thứ yếu.

. Đối ngoại : tăng cường phòng thủ, bảo vệ đất nước, quan hệ hữu nghị hợp tác với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền và cùng có lợi.

\* Bản chất Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Theo Hiến Pháp 1992, Nước CHXHCN Việt Nam)

Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức ( Điều 2 ).

Nhà nước bảo đảm không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện (Điều 3).

Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị : Đảng lãnh đạo, nhà nước tổ chức quản lý, nhân dân làm chủ (Điều 3).

Trong thực tiễn : (Liên hệ với Nghị quyết TƯ5, Khóa 9 về đổi mới hệ thống chính trị cơ sở ).

Đổi mới hệ thống chính trị có những nội dung cơ bản: xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp; phân định rõ chức năng giữa Đảng và nhà nước. Đổi mới hệ thống chính trị phải khắc phục tình trạng hành chính hoá các tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị với mục tiêu dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội.

Đổi mới hệ thống chính trị nước ta vững chắc khi dựa trên sự đổi mới kinh tế.

Đổi mới phương thức hoạt động của nhà nước nghĩa là nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, thực hiện tốt chức năng nhà nước pháp quyền của dân.

## **Cách Mạng Xã Hội**

### **1. Bản chất và vai trò của cách mạng xã hội:**

#### **a. Khái niệm cách mạng xã hội:**

- Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội là sự biến đổi có tính bước ngoặt và căn bản về chất trong toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội, là phương thức

chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời lên một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

- Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời; thiết lập một chế độ chính trị tiến bộ hơn.

\* Chú ý phân biệt “cách mạng xã hội” với “cải cách xã hội”.

## **b. Nguyên nhân của cách mạng xã hội.**

- Nguyên nhân sâu xa của cách mạng xã hội là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất cũ, quan hệ sản xuất lỗi thời đã trở thành lực cản đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Trong xã hội có giai cấp :

Nhân tố cơ bản cấu thành lực lượng sản xuất là người lao động. Trong xã hội có giai cấp, lực lượng xã hội đại diện cho quan hệ sản xuất thống trị là giai cấp thống trị. Do đó, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất cũ biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị với người lao động. Giai cấp thống trị khi đã lỗi thời luôn sử dụng mọi công cụ bạo lực của nhà nước để đàn áp cuộc đấu tranh của giai cấp bị bóc lột nhằm duy trì quan hệ sản xuất cũ. Quy luật khách quan của lịch sử yêu cầu phải xoá quan hệ sản xuất cũ để giải phóng lực lượng sản xuất. Do vậy, đấu tranh giai cấp phải phát triển đến đỉnh cao thành cách mạng xã hội, lật đổ nhà nước của giai cấp thống trị lỗi thời, giành chính quyền về tay giai cấp cách mạng

## **c. Vai trò của cách mạng xã hội: là phương thức chuyển từ hình thái kinh tế-xã hội cũ lên hình thái kinh tế-xã hội mới cao hơn.**

d. Tính chất của cách mạng xã hội: được xác định bởi nhiệm vụ giải quyết mâu thuẫn kinh tế và mâu thuẫn xã hội (chuyển từ hình thái kinh tế xã hội nào lên hình thái kinh tế xã hội nào).

## **2. Quan hệ giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội**

a. Điều kiện khách quan của cách mạng xã hội là những hoàn cảnh nhất định đã xuất hiện và đang tồn tại độc lập với ý thức của bất kỳ một lực lượng xã hội nào.

Trong xã hội có giai cấp, những điều kiện khách quan cần thiết cho cách mạng xã hội đã chín muồi tạo thành tình thế cách mạng.

Tình thế cách mạng là sự chín muồi của mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển đến đỉnh cao của mâu thuẫn giai cấp dẫn tới những đảo lộn sâu sắc trong nền tảng kinh tế - xã hội của nhà nước đương thời, khiến cho việc lật đổ thể chế chính trị cũ thay bằng thể chế chính trị mới tiến bộ hơn trở thành một tất yếu không thể đảo ngược. Với ý nghĩa như vậy,

tình thế cách mạng là một trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan cho phép nổ ra cách mạng xã hội.

b. Sự chín muồi của nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội biểu hiện ở trình độ cao của tính tổ chức, ở mức độ quyết tâm tới đỉnh điểm của giai cấp cách mạng trong việc sẵn sàng đứng lên tiến hành những hoạt động cách mạng mạnh mẽ nhất, kiên quyết nhất để lật đổ chính quyền đương thời, xác lập chính quyền cách mạng.

c. Biện chứng của điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan:

-Cách mạng xã hội chỉ nổ ra khi hội đủ cả hai nhân tố khách quan và chủ quan. Nếu chưa có những điều kiện khách quan cho một cuộc cách mạng thì không có một nỗ lực chủ quan nào của người cách mạng có thể đưa đến những cuộc cải biến căn bản xã hội đương thời. Nhưng một khi điều kiện khách quan cho cuộc cách mạng đã chín muồi thì vận mệnh của một cuộc cách mạng lại hoàn toàn (hoặc gần như hoàn toàn) tùy thuộc vào nhân tố chủ quan .

-Song, điều kiện khách quan của một cuộc cách mạng không phải bao giờ cũng được hình thành một cách tự phát, đại đa số trường hợp chúng là kết quả nỗ lực của nhân tố chủ quan. Do vậy chỉ trông chờ vào tính tự phát, không chú ý đến việc tập hợp lực lượng cách mạng, không chịu chuẩn bị và tập hợp lực lượng chiến đấu... có nghĩa là giết chết cách mạng.

V.I. Lênin đã chỉ rõ : Người Macxít chân chính phải biết kết hợp “tính sáng suốt khoa học hoàn toàn trong việc phân tích tình hình khách quan với việc thừa nhận một cách hết sức dứt khoát tác dụng của nghị lực cách mạng, tính sáng tạo cách mạng và tính chủ động cách mạng của quần chúng và dĩ nhiên là cả của những cá nhân, những tập đoàn, những tổ chức và những chính đảng biết phát hiện ra và thực hiện được sự liên hệ với những giai cấp này hoặc giai cấp khác”

### **3. Phương pháp cách mạng**

Cách mạng xã hội có thể diễn ra dưới những hình thức khác nhau. Nhưng trong xã hội có giai cấp, phương pháp phổ biến của cách mạng xã hội là cách mạng bạo lực.

#### **a. Khái niệm cách mạng bạo lực:**

-Cách mạng bạo lực là hành động cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của giai cấp cách mạng vượt qua khỏi giới hạn pháp luật của giai cấp thống trị đương thời nhằm lật đổ nhà nước lỗi thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng đó

-Cách mạng bạo lực không chỉ là sức mạnh của lực lượng vũ trang mà còn bao gồm lực lượng chính trị của quần chúng dưới sự lãnh đạo của giai cấp cách mạng để tạo thành sức mạnh tổng hợp của cuộc đấu tranh giành chính quyền. Vì vậy, các Đảng cộng sản cần biết tổ chức và lãnh đạo mọi hình thức đấu tranh, sử dụng chúng một cách linh hoạt để tạo nên sức mạnh tổng hợp phải tùy theo sự phát triển của cách mạng mà nhanh chóng chuyển từ hình thức này

sang hình thức khác, phải biết sử dụng bạo lực ở mức cần thiết và ở thời điểm mang tính quyết định để giành thắng lợi cho cách mạng.

#### **b. Tính tất yếu của cách mạng bạo lực:**

- Cách mạng bạo lực là phương pháp phổ biến của mọi cuộc cách mạng xã hội vì giai cấp thống trị lỗi thời không bao giờ tự nguyện rút lui từ bỏ địa vị thống trị của mình. Trước phong trào cách mạng của quần chúng, khi lợi ích của giai cấp thống trị bị uy hiếp thì họ sẵn sàng sử dụng bộ máy bạo lực có trong tay để khủng bố, đàn áp quần chúng cách mạng. Do vậy, quần chúng cách mạng muốn giành chính quyền về tay mình, họ không có cách nào khác hơn là phải dùng đến bạo lực cách mạng. Bạo lực không phải là nguyên nhân làm cách mạng nổ ra, nhưng không có bạo lực thì giai cấp cách mạng không thể giành và giữ được chính quyền, xã hội mới không thể ra đời từ xã hội cũ. C. Mác cho rằng bạo lực là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đang thai nghén một xã hội mới

- Trong lịch sử nhân loại, chưa có giai cấp cách mạng nào giành được chính quyền nhà nước bằng con đường phi bạo lực. Thực tiễn đã chứng minh rằng thắng lợi của “con đường nghị trường” chỉ có thể đảm bảo, khi có sức mạnh của phong trào quần chúng làm hậu thuẫn.

- Ý nghĩa phương pháp luận :

Thứ nhất: Phải vững vàng quan điểm cách mạng bạo lực trong việc giành và giữ chính quyền cách mạng

Thứ hai: Phải sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp cách mạng trong những điều kiện lịch sử cụ thể

#### **4. Tính tất yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước tư bản chủ nghĩa trong giai đoạn hiện nay:**

Ngày nay, sự tác động của cuộc cách mạng khoa học về công nghệ, sự biến đổi phức tạp của các trào lưu cách mạng, đặc biệt, tình trạng tạm thời khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ xã hội đã tác động mạnh mẽ tới khả năng nổ ra và thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong bối cảnh đó, những nhà lý luận tư sản đã lớn tiếng bác bỏ lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Bởi vậy, việc bổ sung, phát triển sáng tạo những quan điểm về cách mạng nói chung, về cách mạng xã hội chủ nghĩa nói riêng trở nên hết sức cấp bách.

Hiện nay, trong điều kiện cách mạng khoa học công nghệ, tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất đạt trình độ cao, khiến cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa phải biến đổi. Nó đang tạo ra trạng thái của nền sản xuất xã hội mà Cac-Mác gọi là “những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức tập thể”.

Nhưng, sự chuyển hoá như vậy diễn ra trong khuôn khổ chế độ tư bản chủ nghĩa nên không thể khắc phục được mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mang

tính chất xã hội hoá cao với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa mà nó chỉ làm cho mâu thuẫn đó phát triển “dưới một hình thái mới”

Những xung đột xã hội biểu hiện của mâu thuẫn nói trên đã không thể được khắc phục trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển cao, kể cả trong những nước thực hiện cái gọi là “chính sách xã hội phồn vinh”. Đồng thời khi lực lượng sản xuất ngày càng mang tính chất quốc tế hoá, mâu thuẫn giữa lao động và tư bản ngày càng mở rộng ra trên phạm vi thế giới.

Cùng với những tiền đề vật chất - kỹ thuật và kinh tế, xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển cũng làm cho các tiền đề khác của chủ nghĩa xã hội từng bước chín muồi, trong đó phải kể đến việc nâng cao trình độ hiểu biết và năng lực sáng tạo của quần chúng lao động.

Trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, cuộc đấu tranh cho dân sinh, dân chủ với mức độ ngày càng cao tương xứng với trình độ phát triển của xã hội hiện đại vẫn không ngừng diễn ra.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, việc vận dụng những thành quả của nó vào trong đời sống kinh tế - xã hội đã làm xuất hiện nhu cầu ngày nay phải xã hội hoá về sở hữu, xã hội hoá về quản lý, nâng cao đời sống của nhân dân như là những xu hướng khách quan trong sự phát triển của xã hội hiện đại. Trước những đòi hỏi đó, chủ nghĩa tư bản đã tìm mọi cách tự điều chỉnh trên một loạt vấn đề : đẩy mạnh quá trình cơ bản hoá một bộ phận công nhân, trong xã hội hình thành một đội ngũ chuyên gia quản lý ngày càng đông đảo làm thuê cho giai cấp tư sản; ở một loạt nước, giai cấp tư sản buộc phải thực hiện chính sách điều tiết thu nhập với mức lũy tiến cao, ... Tuy nhiên, tình hình đó không làm mất đi mâu thuẫn cơ bản giữa giai cấp tư sản với giai cấp công nhân và các tầng lớp lao động khác trong xã hội. Sự điều chỉnh ấy không hề làm giảm đi sự phân cực giữa tư sản ngày càng giàu lên nhanh chóng với giai cấp công nhân và những người nghèo khổ không thoát khỏi tình cảnh làm thuê cho nhà tư bản. Muốn thoát khỏi tình cảnh đó, giai cấp công nhân và nhân dân lao động chỉ có phương hướng giải quyết đúng đắn là : phải biến toàn bộ tư liệu sản xuất thuộc sở hữu xã hội, làm cho mọi người thực sự trở thành chủ thể quản lý quá trình sản xuất, toàn bộ sản phẩm mà xã hội làm ra phải thuộc về nhân dân. Việc hiện thực hoá đầy đủ các yêu cầu đó chỉ có thể đạt được trong chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, những biến đổi của chủ nghĩa tư bản ngày nay chứng tỏ tính tất yếu khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng đó cần thiết để khắc phục một cách căn bản những đối kháng giai cấp tạo ra những tiền đề khách quan để lý tưởng xã hội chủ nghĩa được thực hiện. Hình thức cách mạng đó như thế nào, điều đó còn tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể

## **Chương XIII: Ý Thức Xã Hội**

### **Tồn Tại Xã Hội Và Ý Thức Xã Hội**

## **1. Khái niệm tồn tại xã hội.**

Tồn tại xã hội là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.

bao gồm điều kiện địa lý, dân số, PTSX ... trong đó PTSX là yếu tố cơ bản nhất. (Trong sinh hoạt vật chất, con người có quan hệ vật chất với nhau, trong đó quan hệ giữa người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người là cơ bản nhất).

## **2. Ý thức xã hội và kết cấu của nó.**

### **a/ Khái niệm ý thức xã hội.**

Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm những quan điểm, tư tưởng, những tình cảm, tâm trạng, truyền thống của xã hội ..., nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

### **b/ Kết cấu của ý thức xã hội.**

Ý thức xã hội bao gồm ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

- Ý thức xã hội thông thường được hình thành một cách tự phát trong đời sống hàng ngày.

Trong ý thức thông thường có tâm lý xã hội. Tâm lý xã hội bao gồm những quan niệm, những thói quen, những thị hiếu, những khuynh hướng của xã hội.

- Ý thức lý luận: là trình độ cao của ý thức xã hội, là các quan điểm, các tư tưởng của xã hội đã được khái quát, được hệ thống hóa thành các học thuyết, các khoa học khác nhau.

Trong ý thức lý luận có hệ tư tưởng. Hệ tư tưởng là bộ phận của ý thức lý luận, là một hệ thống quan điểm của một giai cấp hay một lực lượng xã hội nhất định vạch ra mục tiêu hướng tới của giai cấp hay lực lượng xã hội đó, cùng những phương pháp đạt mục tiêu.

Ý thức lý luận cũng có thể có ý thức lý luận sai, phản khoa học và hệ tư tưởng cũng vậy, có hệ tư tưởng khoa học, cũng có hệ tư tưởng phản khoa học. Thường hệ tư tưởng của giai cấp đang là giai cấp tiến bộ của lịch sử thì phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan, ngược lại hệ tư tưởng của giai cấp đã lỗi thời thì không còn phù hợp với tiến trình khách quan của lịch sử nữa.

(\* Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng quan hệ chặt chẽ nhau : Tâm lý giai cấp tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiếp thu hệ tư tưởng của giai cấp. Hệ tư tưởng tạo điều kiện củng cố, phát triển tâm lý giai cấp lên trình độ khoa học. Nhưng hệ tư tưởng không trực tiếp hình thành từ tâm lý xã hội mà phải qua nghiên cứu, qua hoạt động của các nhà khoa học.)

## **Quan Hệ Biện Chứng Giữa Tồn Tại Xã Hội Và Ý Thức Xã Hội**

## **1. Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định.**

a/ Tồn tại xã hội quyết định và sinh ra ý thức xã hội, ý thức xã hội phù hợp với tồn tại xã hội.

b/ Tồn tại xã hội thay đổi thì sớm muộn gì ý thức xã hội cũng biến đổi theo . Những thời kỳ lịch sử khác nhau thì có những quan niệm, tư tưởng, tâm lý xã hội tương ứng . Trong xã hội có giai cấp, ý thức xã hội có tính giai cấp.

## **2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội trong quá trình phát triển.**

- Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội nhưng không có nghĩa là ý thức xã hội phản ánh một cách thụ động tồn tại xã hội mà ý thức xã hội có tính độc lập tương đối trong quá trình phát triển của nó.

- Biểu hiện tính tương đối của ý thức xã hội.:

### **2a/ Ý thức xã hội thường lạc hậu so với tồn tại xã hội.**

- Tồn tại xã hội đã biến đổi rồi, sau đó ý thức xã hội biến đổi, thời gian sau đó có thể ngắn, có thể rất lâu dài.

- Nguyên nhân của sự lạc hậu :

+ Do ý thức xã hội là cái phản ánh, có sau cái được phản ánh.

+ Do sức mạnh của thói quen (đặc biệt trong tâm lý xã hội)

+ Các lực lượng xã hội bảo thủ tìm cách duy trì tư tưởng cũ, ngăn chặn tư tưởng mới.

### **2b/ Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội.**

- Tư tưởng khoa học thường có tính vượt trước. Tính vượt trước của ý thức xã hội thể hiện ở chỗ ý thức xã hội phản ánh đúng đắn qui luật khách quan, trên cơ sở đó nêu lên những dự đoán khoa học về sự phát triển của tồn tại xã hội và vạch ra những phương hướng lớn cho hoạt động thực tiễn.

- Tư tưởng vượt trước không có nghĩa là tư tưởng đó là sự sáng tạo riêng của những đầu óc thiên tài mà vấn đề là nó phản ánh bản chất của tồn tại xã hội, vạch ra quy luật vận động phát triển của tồn tại xã hội từ đó mới có thể dự kiến đúng tương lai.

### **2c Ý thức xã hội có tính kế thừa:**

- Ý thức xã hội còn được kế thừa ý thức tư tưởng của thế hệ trước, của các giai đoạn trước. Thực tế lịch sử cho thấy một số nước có trình độ phát triển kinh tế còn thấp nhưng về ý thức xã hội ở trình độ cao nhờ biết kế thừa những tinh hoa của tư tưởng xã hội trước.

[Lý giải về tính kế thừa của ý thức xã hội : kế thừa là qui luật phát triển khách quan của lịch sử, kế thừa là nội dung cơ bản của phủ định biện chứng .Ý thức xã hội cũng nối tiếp cái cũ, phát triển cái mới.]

- Sự kế thừa của ý thức tư tưởng có thể diễn ra theo các phương thức khác nhau. Có thể diễn ra một cách tự phát không lựa chọn trong đời sống hàng ngày, có thể kế thừa cả mặt tích cực và tiêu cực. Sự kế thừa có thể diễn ra một cách tự giác có lựa chọn theo lợi ích giai cấp hay lực lượng xã hội nhất định. Trong trường hợp đó, giai cấp hay lực lượng tiến bộ, cách mạng sẽ kế thừa mặt tích cực, tiến bộ. Ngược lại giai cấp hay lực lượng xã hội lạc hậu sẽ kế thừa mặt tiêu cực, lạc hậu.

\* Liên hệ thực tiễn : Xây dựng văn hóa XHCN phải kế thừa những giá trị văn hóa tốt đẹp trước đó, nền văn hóa nhân loại từ cổ chí kim trên cơ sở thể giới quan Macxit.

## **2d/ Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội.**

- Mỗi hình thái ý thức xã hội có đặc điểm riêng nhưng xét cho cùng chúng đều phản ánh tồn tại xã hội. Đồng thời các hình thái ý thức xã hội có tác động qua lại nhau, xâm nhập lẫn nhau .

- Lịch sử phát triển của ý thức xã hội cho thấy thông thường ở mỗi thời đại, tùy theo những giai đoạn lịch sử cụ thể có những hình thái ý thức xã hội nào đó nổi lên hàng đầu và tác động mạnh mẽ đến các hình thái khác.

+ Trong xã hội có giai cấp, hình thái ý thức chính trị thường đóng vai trò quyết định các hình thái ý thức xã hội khác.

(Tư tưởng chính trị chi phối đạo đức: nghĩa vụ đạo đức của người dân là trung thành với tổ quốc của mình. Nhưng tư tưởng chính trị bao giờ cũng là tư tưởng chính trị của một giai cấp nhất định cho nên đạo đức cũng có tính giai cấp. Đạo đức của giai cấp vô sản là yêu nước gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội.)

+ Trong thời kỳ Trung cổ, tôn giáo thống trị đời sống tinh thần của xã hội.

+ Triết học ảnh hưởng đến mọi hình thái khác vì nó là hạt nhân của thế giới quan

## **2e/ ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội.**

- Những tư tưởng đối lập với CNML thường xuyên tạc rằng CNML chỉ biết có một nhân tố duy nhất là kinh tế và phủ nhận vai trò của ý thức xã hội. Sự thật là CNML nói chung hay triết học Mac-Lênin nói riêng không xem nhẹ vai trò của ý thức xã hội. Triết học Mac-Lênin thừa nhận ý thức xã hội có vai trò to lớn, nó tác động trở lại đối với sự phát triển của tồn tại xã hội.

- Sự tác động này thể hiện ở chỗ ý thức xã hội chi phối hoạt động thực tiễn của con người và thông qua hoạt động đó ý thức xã hội tác động đến tồn tại xã hội.

- Hiệu quả của sự tác động của tư tưởng xã hội phụ thuộc vào những điều kiện sau :

**Thứ 1-** Trình độ phù hợp của tư tưởng đó với hiện thực. Những tư tưởng tiến bộ có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển, ngược lại những tư tưởng lạc hậu, sai lầm, phản động làm kìm hãm sự phát triển của xã hội.



**Thứ 2-** Mức độ truyền bá tư tưởng đó trong quần chúng.

CMac, Ăngghen viết: Lý luận sẽ trở thành sức mạnh vật chất khi nó được xâm nhập vào quần chúng.

V.I.Lênin: Không có chủ nghĩa Mac, phong trào cách mạng của giai cấp công nhân không thể trở thành một cuộc đấu tranh tự giác được.

Ngày nay, hệ tư tưởng xã hội của giai cấp phong kiến, tư sản về căn bản đã lạc hậu, phải bị bỏ qua. Hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, phản ánh xu thế khách quan của lịch sử một cách đúng đắn nên nó có vai trò tích cực trong phát triển xã hội. V.I.Lênin: "không có lí luận cách mạng thì không thể có phong trào cách mạng".

### **3. Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội:**

**3.1/ Về nhận thức:** Nghiên cứu các hiện tượng thuộc ý thức xã hội không được dừng lại ở các hiện tượng thuộc ý thức mà phải đi sâu nghiên cứu những điều kiện khách quan của xã hội làm nảy sinh các hiện tượng ấy. Ví dụ hiện tượng tôn giáo.

#### **3.2/ Trong thực tiễn:**

- Xây dựng ý thức mới phải chú ý xây dựng tồn tại xã hội mới cải tạo tồn tại xã hội cũ, tạo mảnh đất tốt nảy sinh các tư tưởng tốt đẹp về xã hội mới. Hiện nay Việt Nam ta đang tiến hành cách mạng QHSX, cách mạng KHKT là nhằm tạo cơ sở vật chất cho CNXH.

- Đồng thời coi trọng và đẩy mạnh CM XHCN trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, vì tư tưởng tác động mạnh trở lại đối với tồn tại xã hội để xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Muốn làm tốt cách mạng tư tưởng - văn hóa, chúng ta cần chú ý:

**Thứ 1** - Giáo dục hệ tư tưởng XHCN, truyền bá tư tưởng Mac Lenin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm cho nó không những trở thành hệ tư tưởng thống trị mà còn làm cho nó ăn sâu vào tâm lý thường ngày của nhân dân.

**Thứ 2** - Nâng cao dân trí

**Thứ 3** - Xây dựng, củng cố những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

**Thứ 4** - Đấu tranh chống tàn dư của hệ tư tưởng phong kiến, sự xuất hiện của tư tưởng tư sản trong hoàn cảnh kinh tế thị trường.

## **Các Hình Thái Ý Thức Xã Hội**

### **1. Ý thức chính trị.**

#### **1a. nguồn gốc, bản chất:**

Ý thức chính trị là sự phản ánh các quan hệ xã hội trước hết là quan hệ kinh tế và thái độ của các giai cấp đối với quyền lực Nhà nước.

Trong ý thức chính trị có hệ tư tưởng chính trị. Hệ tư tưởng chính trị: là một hệ thống các quan điểm chính trị của một giai cấp nhất định được diễn tả dưới dạng các học thuyết chính trị - xã hội. Hệ tư tưởng chính trị được cụ thể hóa trong đường lối, cương lĩnh của chính đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước. Chứng minh : Trong văn kiện Đại hội Đảng ta.

Nguồn gốc của hệ tư tưởng chính trị phản ánh tập trung kinh tế, phản ánh lợi ích của một giai cấp nhất định trong đó lợi ích kinh tế là trước nhất.

Lênin: "Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế"

Engels: "Nhà nước, pháp quyền nhà nước là do những quan hệ kinh tế quyết định ..."

### **1b. Đặc điểm**

- Ý thức chính trị mang tính giai cấp sâu sắc, biểu hiện tập trung ở vai trò Nhà nước.

- Tư tưởng chính trị sẽ mất đi khi không còn giai cấp nữa.

### **1c. Vai trò:**

Ý thức chính trị tác động đến sự phát triển kinh tế và xâm nhập vào các hình thái ý thức xã hội khác. Đặc biệt, hệ tư tưởng của giai cấp thống trị giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Sự tác động trở lại của hệ tư tưởng chính trị đối với tồn tại xã hội tùy thuộc vào :

+ Hệ tư tưởng đó thuộc giai cấp nào và vai trò lịch sử của giai cấp đó.

(Nếu giai cấp tiến bộ, tư tưởng chính trị tiến bộ thì thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển, ngược lại tư tưởng chính trị bảo thủ, lỗi thời của giai cấp bảo thủ thì có tác động kìm hãm sự phát triển của xã hội.)

+ Mức độ thâm nhập của hệ tư tưởng chính trị đó vào quần chúng nhân dân.

Ngày nay, hệ tư tưởng của giai cấp vô sản Việt Nam là chủ nghĩa MacLênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là hệ thống các quan điểm mang tính cách mạng khoa học một khi thâm nhập vào quần chúng nhân dân sẽ trở thành sức mạnh vật chất to lớn làm động lực cải biến xã hội cũ và xây dựng xã hội mới.

## **2. Ý thức pháp quyền.**

### **2a. Nguồn gốc bản chất:**

- Ý thức pháp quyền là toàn bộ các quan điểm về bản chất, vai trò của pháp luật, về quyền và nghĩa vụ của công dân cũng như của mỗi tổ chức kinh tế - xã hội ; về tính hợp pháp hay không hợp pháp của hành vi của mỗi thành viên trong xã hội ; về sự đánh giá các luật pháp đã ban hành, về quyền hạn và nghĩa vụ của mỗi người trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng .v.v., trong đó quyền về kinh tế là cơ bản nhất.

- Nguồn gốc: ý thức pháp quyền xuất phát từ nhu cầu điều chỉnh quan hệ xã hội theo ý chí của giai cấp cầm quyền.

## **2b. Đặc điểm:**

- Ý thức pháp quyền cũng như ý thức chính trị thể hiện tính giai cấp rõ rệt. Mỗi giai cấp khác nhau có một quan điểm của mình về pháp luật.
- Ý thức pháp quyền quan hệ chặt chẽ với ý thức chính trị. ý thức pháp quyền của giai cấp thống trị do hệ tư tưởng của giai cấp thống trị quyết định.
- Ý thức pháp quyền được thể chế hóa qua pháp luật.

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị xác lập sự thống trị về tư tưởng chính trị, tư tưởng pháp quyền vì thế có pháp luật của giai cấp thống trị. Giai cấp cách mạng muốn thay đổi xã hội thì phải tiến hành cuộc cách mạng về chính trị để thay đổi Nhà nước, thay đổi hệ tư tưởng chính trị, thay đổi pháp luật của KTTT cũ bằng Nhà nước và pháp luật của giai cấp cách mạng.

## **2c. Vai trò :**

Ý thức pháp quyền của giai cấp thống trị có vai trò chỉ đạo quá trình xây dựng luật pháp, bảo vệ luật pháp ban hành, cũng như chỉ đạo quá trình tổ chức thực hiện pháp luật.

### **\* Liên hệ thực tiễn :**

Pháp quyền XHCN tồn tại một cách tất yếu. Nó là công cụ sắc bén của giai cấp công nhân để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới. Do vậy phải tích cực giáo dục ý thức pháp quyền và pháp luật XHCN.

Lênin viết "Nếu không rơi vào không tưởng thì không thể nghĩa rằng sau khi lật đổ chủ nghĩa tư bản, người ta sẽ tức khắc có thể làm việc cho xã hội mà không cần phải có tiêu chuẩn pháp lý nào cả" [Lênin toàn tập, tập 25, 1963, t.538]

Pháp luật XHCN khác hẳn về bản chất với pháp luật trong các xã hội trước đó. Pháp luật XHCN xây dựng trên quan điểm chính trị là bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, chống lại kẻ thù phá hoại, đảm bảo sự hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội ; sự hài hòa giữa quyền lợi và nghĩa vụ của công dân.

Hồ Chủ tịch viết: "Chỉ có dưới chế độ chính trị XHCN thì quyền lợi cá nhân và quyền lợi của Nhà nước cùng quyền lợi của tập thể mới nhất trí. Vì vậy chỉ có hiến pháp XHCN mới làm cho mọi người công dân hăng hái làm tròn nghĩa vụ của mình đối với xã hội, đối với Nhà nước" [HCM. vì độc lập, tự do, CNXH, STHN 1970, p204)

- Tăng cường pháp chế XHCN là công tác có ý nghĩa quan trọng đối với thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

## **3. Tư tưởng đạo đức.**

### **3a. Nguồn gốc, bản chất:**

- Ý thức đạo đức là toàn bộ những nguyên tắc, chuẩn mực nhằm điều chỉnh và đánh giá cách ứng xử giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với xã hội, vì hạnh phúc của con người và tiến bộ xã hội.

- Ý thức đạo đức phản ánh những quan hệ xã hội và nhu cầu của xã hội để điều chỉnh quan hệ xã hội tạo cho con người được hạnh phúc, xã hội được tiến bộ. Trước tiên là nhu cầu phối hợp hành động trong sản xuất vật chất, bảo đảm sự tồn tại của cộng đồng người. Quan hệ đạo đức thực chất là quan hệ về lợi ích và nghĩa vụ của nhau.

### **3b. Đặc điểm của ý thức đạo đức:**

- Ý thức đạo đức tồn tại mãi trong xã hội loài người.
- Ý thức đạo đức có tính giai cấp trong xã hội có giai cấp.

### **3c. Tác động trở lại của ý thức đạo đức đối với tồn tại xã hội.**

- Đạo đức điều chỉnh hành vi con người trên cơ sở tự nguyện, tự giác vì nội hàm của nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức bao giờ cũng đề ra một tiêu chuẩn để hướng hành động, đồng thời nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức bao hàm giá trị của lời khuyên con người hướng đến cái thiện.

- Sự tác động trở lại của ý thức đạo đức đối với xã hội thông qua sức mạnh của lương tâm.

\* Giáo dục đạo đức XHCN là giáo dục đạo đức mới của những người đi xây dựng CNCS, giáo dục chủ nghĩa nhân đạo XHCN.

## **4. Ý thức khoa học:**

### **4a. Nguồn gốc, bản chất:**

- Ý thức khoa học là hệ thống tri thức phản ánh chân thật về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn.

- Ý thức khoa học phản ánh mọi lĩnh vực của tự nhiên, xã hội và tư duy. Nguồn gốc sâu xa của sự hình thành khoa học từ nhu cầu phát triển sản xuất. Do vậy, khoa học phát triển cùng với sự phát triển của sản xuất và thực tiễn.

### **4b. Đặc điểm:**

- Hình thức biểu hiện chủ yếu của tri thức khoa học là phạm trù, định luật, quy luật.

- Được phân chia thành nhiều ngành: dựa trên đối tượng của khoa học đó (Khoa học tự nhiên – kĩ thuật, khoa học xã hội, triết học), dựa trên vai trò tác dụng của tri thức khoa học (khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng), dựa trên sự giáp ranh về đối tượng (các môn khoa học liên ngành).

### **4c. Vai trò của khoa học với những giai đoạn phát triển của nó:**

- **Giai đoạn 1** - Từ thời cổ đại đến thế kỉ XV: Khoa học còn sơ khai, đa phần các tri thức về khoa học tự nhiên, vai trò của khoa học đối với xã hội chưa biểu hiện rõ.

- **Giai đoạn 2** - Bắt đầu từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XIX:

+ Từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVIII: Các khoa học thực nghiệm phát triển, đi sâu nghiên cứu từng lĩnh vực riêng biệt của thế giới; cơ học cổ điển giữ vai trò thống trị cho nên các khoa học thời kì này rơi vào phương pháp tư duy siêu hình.

+ Từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX: Khoa học xã hội phát triển thoát dần khỏi các học thuyết thần học; các khoa học quan hệ chặt chẽ với sản xuất.

- **Giai đoạn 3** – Thế kỉ XX: Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội đều phát triển nhanh chóng; xuất hiện nhiều khoa học liên ngành; khoa học kết hợp với kĩ thuật; khoa học xâm nhập vào mọi lĩnh vực của sản xuất và đời sống với quy mô của hoạt động khoa học ngày càng lớn. (Các viện nghiên cứu và ứng dụng khoa học, phòng thí nghiệm, trạm, trại với số cán bộ khoa học càng tăng...). Có thể nói khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

## **5. Ý thức thẩm mỹ.**

### **5a. Nguồn gốc, bản chất:**

- Ý thức thẩm mỹ là toàn bộ những cảm xúc, thị hiếu, quan điểm và lý tưởng về cái đẹp.

Nghệ thuật: Là hình thức biểu hiện cao nhất của ý thức thẩm mỹ vì là dạng cao nhất của hoạt động thẩm mỹ.

Trong nghệ thuật, cái thẩm mỹ vừa là nội dung, phương thức và mục đích của nghệ thuật.

- Ý thức thẩm mỹ: có nguồn gốc từ hiện thực của xã hội. Nó phản ánh hiện thực vào ý thức con người trong quan hệ với nhu cầu thưởng thức và sáng tạo cái đẹp.

Nghệ thuật phản ánh hiện thực nói chung, trong đó cuộc sống phong phú của con người cùng với thế giới nội tâm phức tạp của nó là nội dung chủ yếu. Do vậy, nghệ thuật mà xa rời cuộc sống thì không thể có nghệ thuật chân chính và là nghệ thuật kém giá trị. Tsecnrsepkı viết : "Cái đẹp là cuộc sống"

[Nghệ thuật phản ánh đời sống lao động của nhân dân. Trong lao động, nảy sinh tình cảm gắn bó với nhau, tình yêu đối với quê hương, ý thức đoàn kết xây dựng, bảo vệ tổ quốc ..., tất cả những cái đó được phản ánh vào nghệ thuật. Vì vậy các tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao là bức tranh về đời sống xã hội, những bản anh hùng ca về sự nghiệp dựng nước và cứu nước, những tiếng cười chế giễu thói hư tật xấu, đồng thời là tiếng nói của ước mơ, hạnh phúc ...]

### **5b. Đặc điểm :**

- Phản ánh hiện thực một cách gián tiếp bằng hình tượng nghệ thuật (không phải lúc nào nghệ thuật cũng phản ánh trực tiếp tồn tại xã hội)

- Tồn tại mãi với xã hội loài người

- Trong xã hội có giai cấp nghệ thuật có tính giai cấp.

### **5c. Vai trò :**

Giáo dục thẩm mỹ, giáo dục nhận thức.

Nghệ thuật là phương tiện nhận thức hiện thực, giáo dục tư tưởng, tình cảm, nâng cao trình độ thẩm mỹ của con người.

Vì vậy khi nghệ thuật phản ánh chân thực hiện thực, thấm nhuần tư tưởng tiên tiến, có tác dụng lớn lao về mặt nhận thức và có tác động giáo dục to lớn đối với quần chúng về tư tưởng và tình cảm, từ đó hướng hành động con người tự do sáng tạo hơn, đóng góp nhiều hơn cho cải tạo, xây dựng xã hội tốt đẹp.

\* **Liên hệ thực tiễn** : Phải xây dựng một nền nghệ thuật tiến bộ, hướng nghệ thuật phục vụ nhân dân, giúp họ vươn tới sự tự do, xây dựng xã hội tốt đẹp.

## **6. Ý thức tôn giáo.**

### **6a. Nguồn gốc, bản chất**

- Nguồn gốc của tôn giáo.

+ Tôn giáo xuất hiện từ thời nguyên thủy do sự bất lực của con người trước sức mạnh của tự nhiên và xã hội. Do những hạn chế về nhận thức của con người trước sức mạnh bên ngoài con người chi phối cuộc sống hàng ngày của họ (thiên tai, chiến tranh tàn khốc những cảnh phân hóa giàu nghèo, kẻ thống trị người bị trị, những may rủi trong làm ăn ...)

Khi chưa hiểu được bản chất của những sức mạnh đó và chừng nào con người còn bất lực trước những sức mạnh đó thì con người thường tìm đến với sức mạnh siêu tự nhiên, đến với niềm tin tôn giáo, tin vào sự giúp sức của đấng tối cao với tài năng và đức độ tuyệt mỹ. Lênin viết : “ Sự sợ hãi đã tạo ra thần linh”

+ Tôn giáo thể hiện nguyện vọng của quần chúng bị áp bức muốn thoát khỏi mọi bất công đi đến một xã hội tốt đẹp, công bằng. Niềm tin tôn giáo mang lại cho họ một niềm an ủi tinh thần, một niềm hạnh phúc "hư ảo", một sự bù đắp về tinh thần cho những gì thiếu thốn trong đời thường.

- Bản chất của ý thức tôn giáo là sự phản ánh một cách hư ảo vào đầu óc con người sức mạnh ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ.

### **6b. Đặc điểm :**

- Tôn giáo có tính lịch sử - xã hội.

- Tính duy tâm - thần bí.

### **6c. Tác dụng của tôn giáo.**

- Ảnh hưởng mạnh mẽ đến các hình thái ý thức xã hội khác trong thời kỳ nguyên thủy, cổ đại, trung cổ.

- Khuyến con người làm điều thiện để tìm đến hạnh phúc.

- Tuy nhiên tôn giáo khuyến con người cam chịu cuộc sống khổ ải dưới "trần thế" để hưởng hạnh phúc ở mai sau. Đây là con đường phi hiện thực.

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp bóc lột luôn luôn sử dụng mặt tiêu cực của tôn giáo để duy trì sự thống trị của mình.

\* Đường lối, chủ trương của Đảng cộng sản Việt Nam đối với tôn giáo.

**Thứ 1** - Tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng.

**Thứ 2** - Đoàn kết đồng bào theo tôn giáo và không theo tôn giáo xây dựng và bảo vệ đất nước. Đạo pháp gắn bó chặt chẽ với Đời thì đạt được sự tốt đời + đẹp đạo.

**Thứ 3** - Tăng cường giáo dục, nâng cao trình độ dân trí, đồng thời phải tích cực đẩy mạnh công tác phòng chống mê tín dị đoan, chống lại mọi hoạt động lợi dụng tôn giáo để làm mất trật tự trị an xã hội, ảnh hưởng đến sự hòa bình xây dựng xã hội mới của nhân dân

## Chương XIV: Vấn Đề Con Người Trong Triết Học

Con người là đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học khác nhau. Triết học nghiên cứu những vấn đề chung nhất của con người như: Nguồn gốc, bản chất của con người, quan hệ giữa cá nhân và xã hội, vai trò của con người trong thế giới...

Triết học Mác đã giải quyết các vấn đề trên một cách khoa học.

### Bản Chất Con Người

#### 1. Một số quan niệm triết học trước Mác về bản chất con người

##### a. Quan niệm duy tâm

- Con người là sản phẩm của ý niệm (Hegel). Con người và vạn vật do đạo sinh ra, Đạo là nguồn gốc của vũ trụ và con người.

- Con người do thần thánh hoặc thượng đế sinh ra, cuộc sống con người do đấng tối cao sắp đặt. Con người có 2 phần: thể xác và linh hồn. Thể xác là phần nhục dục, thấp hèn. Tinh thần, linh hồn là vĩnh cửu và cao quý.

##### b. Quan điểm duy vật siêu hình

- Các nhà duy vật Pháp thế kỷ 18 và Feuerbach (nhà triết học cổ điển Đức) phê phán quan điểm duy tâm và giải thích nguồn gốc con người theo quan điểm duy vật: Họ thừa nhận con người là một thực thể tự nhiên (Feuerbach) "Không phải chúa tạo ra con người theo hình ảnh của Chúa mà chính con người tạo ra Chúa theo hình ảnh của con người". Tinh thần con người là sản phẩm của vật chất, tinh thần phụ thuộc vào thể xác (LaMetrie).

Tuy nhiên các nhà duy vật siêu hình đã tách rời những mặt tự nhiên và xã hội (chỉ thấy mặt tự nhiên, tuyệt đối hóa mặt tự nhiên, coi đó là chính thể bất biến) hoặc là xem xét con người ở những cá nhân riêng lẻ tách khỏi quan hệ hiện thực; hoặc xem con người ở tính loài của nó với bản chất là sống và suy trì sự phát triển nội giống.

- Các quan niệm trên chưa lý giải vì sao con người khác nhau ở các thời kỳ lịch sử khác nhau; tâm lý ý thức mỗi người khác nhau; con người khác con vật ở chỗ nào? .v.v..

#### 2. Bản chất con người theo quan niệm của triết học Mác-Lênin:

Triết học Mác - Lênin xem xét con người một cách toàn diện trong tính hiện thực và trong sự phát triển thống nhất của mặt sinh học và mặt xã hội. Trong đó mặt xã hội quy định bản chất của con người.

##### a. Con người là một thực thể sinh học – xã hội :



- Mặt sinh học của con người thể hiện ở chỗ : Con người tồn tại được trước tiên phải có cơ thể sống. Cơ thể sống là một bộ phận của tự nhiên, là sản phẩm của sự tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên. Con người phải đấu tranh để sinh tồn và chịu sự chi phối của các quy luật tự nhiên, các quy luật sinh học (quy luật sinh tử, quy luật về quan hệ giữa cơ thể và môi trường, quy luật dinh dưỡng, quy luật di truyền và biến dị, quy luật đồng hóa, dị hóa...) Con người có quan hệ với tự nhiên. Con người không chỉ sống dựa vào tự nhiên mà còn cải biến tự nhiên.

Tuy nhiên triết học Mác không thừa nhận quan niệm cho rằng cái duy nhất tạo nên con người là đặc tính sinh học.

- Mặt xã hội của con người thể hiện con người là sản phẩm của các quan hệ xã hội đồng thời là chủ thể của lịch sử.

+ Con người là sản phẩm của các quan hệ xã hội nghĩa là hoàn cảnh xã hội tạo ra con người, con người chịu sự chi phối của các quy luật xã hội, thể hiện ở chỗ con người là con người của lịch sử, con người của giai cấp trong xã hội có giai cấp, con người của dân tộc nhất định.

+ Con người là chủ thể của lịch sử nghĩa là con người không chỉ phụ thuộc một cách giản đơn vào hoàn cảnh sống mà trong chừng mực nhất định con người có thể tác động trở lại hoàn cảnh để cải biến hoàn cảnh sống làm cho hoàn cảnh sống ngày càng thuận lợi hơn, làm cho xã hội ngày càng phát triển. Bởi vì con người có lao động, có ý thức, có văn hóa.

Mac viết: "Hoàn cảnh tạo ra con người trong chừng mực con người cải tạo hoàn cảnh"

- Con người là một chỉnh thể thống nhất giữa mặt tự nhiên và mặt xã hội. Hai mặt này vừa đối lập nhau, vừa quy định ràng buộc và làm tiền đề cho nhau, trong đó mặt tự nhiên quyết định sự tồn tại của con người, còn mặt xã hội quyết định bản chất con người.

### **b. Bản chất xã hội của con người:**

- Con người có bản tính xã hội vì con người khác về chất với động vật ở nhiều điểm, trong đó sự khác nhau cơ bản nhất là con người có lao động sản xuất, con người có hoạt động thực tiễn còn con vật thì không. Bản thân hoạt động sản xuất của con người là hoạt động mang tính xã hội. Hoạt động của con người gắn liền với xã hội và phục vụ cho xã hội. Tính xã hội là đặc điểm cơ bản làm con người khác con vật. Con người có lao động và giao tiếp xã hội. Từ đó con người có ngôn ngữ, có ý thức và sáng tạo ra văn hóa

- Ở con người bản năng sinh vật hòa nhập với tiến bộ xã hội làm cho tính sinh vật trở nên tính người. Bằng lao động sáng tạo, con người vượt lên trên khỏi loài động vật cả về quan hệ xã hội và quan hệ sinh học. Văn hóa làm cho con người khác về chất với con vật.

- Bản chất xã hội của con người không phải được hình thành một lần là xong mà nó cũng biến đổi và không ngừng được hoàn thiện trong quá trình con

người lao động cải biến tự nhiên và xã hội. Qua đó, con người cũng cải tạo bản thân mình.

Do vậy bản chất con người là bản chất xã hội trên nền tảng sinh học. Mac viết : "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội".

Quan niệm đúng đắn của triết học Mác về bản chất con người đã chống lại quan niệm thần thánh hóa con người của chủ nghĩa duy tâm, khắc phục quan niệm siêu hình coi con người chỉ thấy mặt tự nhiên mà không thấy mặt xã hội. Nhưng phải thấy rằng bản chất xã hội là cái chung nhất, sâu sắc nhất quyết định sự vận động và phát triển của con người, chứ không phải là cái duy nhất. Nếu tuyệt đối hoá mặt xã hội mà xem nhẹ mặt sinh học của con người cũng là sai lầm.

### **c. Liên hệ thực tiễn :**

Ở Việt Nam vấn đề phát triển con người là một vấn đề có tính chiến lược của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội:

- Phát triển con người toàn diện cả về thể, trí, đức, mỹ.
- Muốn giải phóng con người và phát triển con người toàn diện phải xây dựng xã hội không có bóc lột, công bằng, dân chủ, văn minh.

## **Cá Nhân Và Xã Hội**

### **1. Cá nhân và nhân cách**

#### **a. Khái niệm cá nhân, nhân cách**

- Cá nhân chỉ con người cụ thể với những đặc điểm riêng không lặp lại ở người khác đồng thời có những đặc điểm chung của con người.
- Nhân cách chỉ bản sắc độc đáo riêng biệt của mỗi cá nhân, là toàn bộ những năng lực và phẩm chất xã hội - sinh lí - tâm lí của cá nhân tạo thành chỉnh thể đóng vai trò chủ thể tự ý thức, tự đánh giá, tự khẳng định và tự điều chỉnh mọi hoạt động của mình.

#### **b. Cơ sở của việc hình thành và phát triển nhân cách.**

Nhân cách được hình thành trên cơ sở tổng hợp các yếu tố: Sinh học, môi trường xã hội, thế giới quan cá nhân.

Người ta sinh ra đã là người nhưng nhân cách chỉ hình thành trong hoạt động và giao tiếp. Về thực chất đó là quá trình xã hội hóa cá nhân, cá nhân thu các giá trị văn hóa của gia đình, cộng đồng, xã hội và tăng dần (hay ngược lại) mức phù hợp giữa thang giá trị, thước đo giá trị của bản thân và cộng đồng xã hội. Nhân cách có tính chất xã hội, đồng thời mang tính cá biệt với những kinh nghiệm, nếp suy nghĩ, tình cảm, hoài bão, niềm tin, tính cách riêng tạo ra tính đa dạng của các cá nhân.

## 2. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội.

Thực chất quan hệ giữa cá nhân và xã hội là quan hệ lợi ích.

### a. Quan hệ giữa cá nhân và tập thể:

- Cá nhân tồn tại và phát triển trên cơ sở thống nhất lợi ích giữa cá nhân và tập thể. Cá nhân phải thực hiện lợi ích của tập thể.
- Tập thể phát triển trên cơ sở đảm bảo lợi ích của cá nhân.

### b. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội:

- Xã hội đối với cá nhân: Xã hội là điều kiện, môi trường, là phương thức thỏa mãn lợi ích cá nhân. Xã hội càng tiến bộ, cá nhân càng có điều kiện phát triển.
- Cá nhân có vai trò quan trọng đối với xã hội. Ảnh hưởng của cá nhân đối với xã hội phụ thuộc vào các yếu tố:

+ **Một là:** Nhân cách của cá nhân .

+ **Hai là:** Vị trí xã hội của cá nhân.

+ **Ba là:** Xã hội tạo điều kiện cho cá nhân được đóng góp đến mức nào.

+ **Bốn là:** Sự tác động của cá nhân đó đối với xã hội có phù hợp với quy luật khách quan hay không.

- Quan hệ giữa cá nhân và xã hội phát triển phụ thuộc vào chế độ xã hội.

+ Trong đó xã hội CXNT: Cá nhân hòa vào cộng đồng.

+ Trong xã hội có giai cấp: Cá nhân đã tách khỏi cộng đồng.

+ Trong xã hội CSCN: Cá nhân sống trong cộng đồng có sự hài hòa về lợi ích giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội.

**\* Liên hệ thực tiễn hiện nay ở nước ta :**

- Phải hạn chế những mặt xấu của kinh tế thị trường để ngăn chặn sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân.

- Phải phát huy những mặt mạnh của kinh tế thị trường để cá nhân phát huy sáng tạo, lập thân, giúp đời.

## Vai Trò Quần Chúng Nhân Dân Và Cá Nhân Trong Lịch Sử

Chủ thể của sự phát triển xã hội là con người. Trong đó vai trò của QCND và vĩ nhân trong lịch sử là khác nhau nhưng có quan hệ chặt chẽ nhau.

### 1. Khái niệm quần chúng nhân dân (QCND), vĩ nhân

#### a. QCND

- Là cộng đồng người có cùng lợi ích căn bản, liên kết thành tổ chức với cùng người lãnh đạo để giải quyết những vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội của thời đại họ. Trong đó hạt nhân là các tầng lớp lao động sản xuất.

- QCND gồm:

+ Các tầng lớp lao động sản xuất. Đây là thành phần hạt nhân của QCND.

+ Tầng lớp chống lại giai cấp thống trị.

+ Tầng lớp thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

### **b. Vĩ nhân, lãnh tụ**

- Vĩ nhân là cá nhân kiệt xuất, nắm vững những vấn đề cơ bản nhất trong một lĩnh vực nhất định của lý luận hoặc của thực tiễn và có nhiều cống hiến cho xã hội. (Các Giáo sư, các vị Anh hùng, các nhà bác học .v.v..)

- Lãnh tụ là vĩ nhân, đồng thời lãnh tụ còn có các phẩm chất cơ bản như :

+ Trí tuệ uyên thâm, nhìn xa, hiểu rộng nắm được xu thế khách quan của lịch sử.

+ Có năng lực tổ chức, tập hợp quần chúng nhân dân và định hướng họ vào một mục tiêu xác định.

+ Hy sinh quên mình vì lợi ích của QCND.

## **2. Quan hệ giữa QCND và vĩ nhân, lãnh tụ trong lịch sử.**

### **a. QCND là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội, là người sáng tạo lịch sử:**

a1. QCND sáng tạo của cải vật chất cho xã hội .

+ QCND sáng tạo ra của cải vật chất, đảm bảo sự tồn tại và phát triển của xã hội thông qua sản xuất vật chất. Sản xuất vật chất là hoạt động của QCND chứ không phải của một cá nhân nào.

+ Nhân dân lao động cải tiến công cụ lao động, làm biến đổi TLSX, tăng NSLĐ, trong quá trình đó trình độ của người lao động càng được nâng cao. Do đó trình độ của LLSX ngày càng phát triển kéo theo sự phát triển của quan hệ sản xuất, của phương thức sản xuất và toàn bộ xã hội.

a2. QCND là động lực cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội.

+ CMXH là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn. Trong cách mạng xã hội, quần chúng nhân dân là lực lượng cơ bản của cách mạng. Ở đâu quần chúng nhân dân tham gia cách mạng càng đông đảo, giác ngộ cách mạng càng cao, hành động cách mạng càng tích cực, quyết tâm thì ở đó cách mạng nhất định giành được thắng lợi. Cách mạng xã hội là ngày hội của quần chúng, là sự nghiệp của QCND chứ không phải của một số cá nhân.

+ Trong các cuộc cách mạng xã hội, lợi ích của QCND là động lực của mọi hoạt động cách mạng ; lợi ích của QCND vừa là điểm khởi đầu, vừa là mục tiêu cuối cùng của các hoạt động cách mạng.

Trong thực tiễn, ngọn cờ cách mạng nào thực sự vì dân, cho dân thì cuộc CM ấy được đông đảo QCND ủng hộ và tìm thấy sức mạnh to lớn, quyết định thắng lợi của CM.

a3. QCND có vai trò to lớn trong việc sáng tạo ra những giá trị tinh thần.

+ QCND trực tiếp sáng tác ra văn học, nghệ thuật. Đó là nền văn hóa nghệ thuật dân gian. Bác Hồ "QCND không chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất mà quần chúng còn sáng tác nữa. Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý". Ngay trong văn học dân gian, nhân dân lao động đã ca ngợi cái đẹp, cái thiện, chống cái xấu, cái ác, hướng con người tới chân thiện mỹ góp phần làm xã hội phát triển. Tác phẩm văn học nào xa rời các giá trị dân gian thì rất khó trở thành các tác phẩm văn học lớn.

+ Đời sống của nhân dân lao động là cội nguồn vô tận của mọi sáng tạo trong văn học nghệ thuật. Thực tiễn lao động sản xuất và đấu tranh xã hội của nhân dân là cơ sở, động lực của sự phát triển khoa học (cả KHTN, XH và KHKT).

+ Các giá trị tinh thần được sáng tạo ra đến lượt nó có vai trò to lớn đối với sự phát triển xã hội, nó tác động to lớn đến việc nâng cao trình độ của LLSX, nâng cao sản xuất và đời sống. Ngày nay khoa học trở thành LLSX trực tiếp.

Tóm lại: Trên tất cả các mặt từ kinh tế, chính trị, thực tiễn đến tinh thần thì QCND luôn đóng vai trò quyết định trong sự phát triển lịch sử.

\* Chống quan điểm sai lầm: quan điểm của giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản coi khinh người lao động.

### **b.Vĩ nhân, lãnh tụ có vai trò quan trọng đối với phong trào quần chúng :**

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, vai trò của quần chúng nhân dân và vai trò của cá nhân trong lịch sử có quan hệ khăng khít, không tách rời nhau.

-Sự xuất hiện của lãnh tụ là yêu cầu tất yếu khách quan của lịch sử.

Phong trào quần chúng cần phải có người lãnh đạo để đoàn kết quần chúng, thống nhất hoạt động của họ, hướng vào giải quyết những vấn đề then chốt nhất của lịch sử đang đặt ra. Lãnh tụ có vai trò tập hợp sức mạnh của quần chúng nhân dân

Ph. Ăngghen đã chỉ ra rằng : “Sự xuất hiện của những lãnh tụ, cá nhân kiệt xuất tiêu biểu cho thời đại không phải hoàn toàn ngẫu nhiên mà mang tính tất nhiên”. Ph.Ăngghen cũng khẳng định vai trò quan trọng của Mac trong sự nghiệp xây dựng học thuyết cách mạng soi sáng cho sự nghiệp giải phóng cho con người. “Con người đó mất đi là một tổn thất to lớn không sao lường hết được đối với giai cấp vô sản đang đấu tranh ở Châu Âu và Châu Mỹ, đối với khoa học lịch sử” . Lênin viết : “Trong lịch sử, chưa hề có giai cấp nào giành được quyền

thống trị nếu nó không đào tạo ra được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”.

- Lãnh tụ với tài năng và đức độ của họ xuất hiện đúng lúc bao giờ cũng có tác dụng thúc đẩy phong trào QCND phát triển mạnh mẽ, chắc chắn, đúng hướng, ít sai lầm và do đó giúp cho phong trào quần chúng đạt tới những thành quả tốt đẹp nhất, to lớn nhất, góp phần thúc đẩy nhanh tiến trình phát triển của lịch sử.

- Lãnh tụ thường là người sáng lập các tổ chức chính trị - xã hội, là linh hồn sống của các tổ chức cách mạng đó.

- Lãnh tụ là tấm gương sáng về nhân cách cho quần chúng nhân dân noi theo.

Lãnh tụ mất đi là tổn thất to lớn cho phong trào cách mạng và cách tốt nhất để ghi nhớ công lao của lãnh tụ là tiếp nối, noi gương lãnh tụ để tiếp tục sự nghiệp mới.

### **c. Quan hệ biện chứng giữa vai trò của QCND và vĩ nhân lãnh tụ:**

- Sức mạnh của quần chúng nhân dân được trở thành hiện thực và được phát huy khi được sự chỉ đạo bằng tư tưởng vĩ đại của vĩ nhân, lãnh tụ; được lãnh tụ tập hợp tổ chức và hướng vào mục đích đúng đắn.

- Sức mạnh của vĩ nhân lãnh tụ là ở chỗ được quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ, tin yêu và thán phục. Cá nhân kiệt xuất, lãnh tụ là sản phẩm của phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân nên sức mạnh của họ, trí tuệ của họ bắt nguồn từ QCND. Cá nhân ưu tú, lãnh tụ kiệt xuất là sản phẩm của thời đại, đại diện cho lợi ích và ý chí của nhân dân và chỉ những cá nhân như thế mới được nhân dân công nhận là người lãnh đạo thật sự của họ. (Mac, Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, Bác Tôn, Bác Phạm Văn Đồng v.v..cả đời luôn khiêm tốn, không hề tách khỏi QCND. Họ là những lãnh tụ tài giỏi được nhân dân yêu kính.)

Tóm lại: Chủ nghĩa Mac-Lênin đánh giá cao vai trò của vĩ nhân trong lịch sử. Nhưng chủ nghĩa Mac-Lênin kiên quyết chống lại tệ sùng bái cá nhân.(Phân tích hạn chế của tệ sùng bái cá nhân).

\* Liên hệ thực tiễn, ý nghĩa của vấn đề này đối với sự nghiệp cách mạng hiện nay.

1. Lịch sử đã chứng minh bất kỳ giai cấp nào muốn cách mạng thành công phải biết dựa vào dân.

2. Đảng ta luôn khẳng định sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của QCND và kiên trì bài học lấy dân làm gốc trên mọi lĩnh vực để xây dựng thành công CNXH.

Ngày nay, chúng ta luôn đi tìm những động lực để kích thích sự chuyển động của quảng đại QCND trong cải tạo kinh tế, xã hội, văn hóa, đổi mới về chính trị. Những động lực đó là lợi ích chính đáng của QCND như : dân chủ, tự chủ trong sản xuất kinh doanh, việc làm, vốn, tri thức, văn hóa, tinh thần đoàn kết .v.v..

Chúng ta phải chú trọng giáo dục lòng kính yêu lãnh tụ, nhưng đồng thời phải cảnh giác và ngăn ngừa tệ sùng bái cá nhân.

## **Chương XV: Một Số Trào Lưu Triết Học Phương Tây Hiện Đại**

### **Ý Nghĩa Của Việc Nghiên Cứu Triết Học Phương Tây Hiện Đại**

#### **1. Khái niệm triết học phương tây hiện đại.**

Có nhiều quan niệm về triết học phương Tây hiện đại nhưng cho đến nay nhiều nhà nghiên cứu đã thống nhất khái niệm triết học phương Tây hiện đại như sau:

Triết học phương Tây hiện đại là giai đoạn triết học từ giữa thế kỉ 19 đến nay; là nền triết học có khuynh hướng và đặc trưng khác hẳn với giai đoạn triết học cổ điển; là triết học của giai cấp tư sản hiện đại, ra đời và tồn tại chủ yếu ở những nước tư bản lớn như Anh, Pháp, Đức, Mỹ...

#### **2. Ý nghĩa của việc nghiên cứu.**

Từ giữa thế kỷ 19, ở phương Tây xuất hiện 2 dòng triết học song song, đó là triết học Mac và triết học phi Macxit mà ta gọi là triết học phương Tây hiện đại. Trong quá trình tiếp cận triết học Mac thì việc nghiên cứu những xu hướng căn bản của triết học phương Tây hiện đại có ý nghĩa quan trọng :

##### **a/ Giúp chúng ta lý giải và hiểu toàn diện, sâu sắc hơn về triết học Mác**

Ở Giữa triết học Mác và triết học phương tây hiện đại có cùng thời kỳ lịch sử về kinh tế - chính trị, văn hóa và khoa học, cả hai đều mong muốn khắc phục mâu thuẫn và khủng hoảng của triết học cổ điển phương Tây, nhưng có nhiều điểm khác nhau: Đó là về phương pháp và nội dung kế thừa ; về điểm xuất phát; về lời đáp trước những vấn đề triết học chung của thế giới hiện đại. Sự đối lập này tồn tại trong quan hệ biện chứng. Do vậy nếu hiểu được cái đối lập với mình, thì có điều kiện hiểu được mình đúng hơn, sâu sắc hơn.

Ở Những thách thức đối với triết học Mác ngày nay đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến triết học phương Tây hiện đại. Triết học Mác lý giải những thách thức này để tự phát triển và làm giàu thêm lý luận của mình.

##### **b/ Mở rộng nghiên cứu triết học Mác, làm giàu và phát triển triết học Mác.**

Tuy các tác giả phương tây nhấn mạnh một chiều vấn đề của họ nghiên cứu để chống lại vấn đề cơ bản của triết học, nhưng các vấn đề của họ nghiên cứu đều có ý nghĩa hiện thực. Chúng ta cần phân biệt điều đó để thấy tính hiện thực của những vấn đề ấy. Cần phân biệt những giải thích sai lầm của họ với những sự tìm tòi có ý nghĩa của họ và chúng ta nên tiếp nhận những gợi ý của họ trong việc nghiên cứu, làm giàu triết học Mác.

##### **c/ Nâng cao khả năng nhận thức.**

Phải tiếp thu những thành quả tích cực của triết học phương Tây. Khi thấy cái sai của họ thì ta đã có được những bài học quý giá. Hiện nay chúng ta đang mở

cửa, mời các chuyên gia, các nhà khoa học đến hội thảo. Qua các cuộc hội thảo về triết học, được biết ở phương Tây người ta quan niệm đúng và đề cao vai trò của triết học. Họ cho rằng sự tiến bộ xã hội của họ cũng đều dựa trên cơ sở triết học. Mác đã từng nói: "Triết học là tinh hoa của thời đại". Việc hiểu biết về triết học phương Tây là điều kiện giúp chúng ta cũng hiểu biết về xã hội tư bản.

Yêu cầu đổi mới triết học đòi hỏi chúng ta phải nhìn nhận đúng hơn về triết học phương Tây hiện đại, nó cũng là một thành tựu lớn của loài người.

## **1.2. Tình hình và phương pháp nghiên cứu triết học phương Tây hiện đại ở nước ta.**

a/ Nghiên cứu triết học phương Tây rất khó vì những khái niệm của triết học phương Tây khi chuyển dịch vào ta thì mỗi người nhận thức một khác. Có hiện tượng được diễn đạt bằng nhiều khái niệm. Hơn nữa mỗi nhà triết học phương Tây có một hệ thống triết học riêng. Trước đây phần lớn các trường phái đều đứng về phía chủ nghĩa duy tâm để chống chủ nghĩa duy vật, nhưng hiện nay triết học phương Tây hiện đại muốn vượt ra ngoài mô hình của "chủ nghĩa duy tâm" cũ chuyển sang tìm tòi những vấn đề hiện thực có liên quan chặt chẽ với con người và khoa học.

b/ Do vậy thái độ của chúng ta vẫn sử dụng cách phê phán được sử dụng lâu nay là sự phê phán phải dựa trên sự chỉ đạo của triết học MacLênin, nhưng cần chú ý tôn trọng lập trường riêng của các nhà nghiên cứu về triết học phương Tây, với xu hướng đạt tới nhận xét ngày càng khách quan hơn.

## **Bối Cảnh Ra Đời Của Triết Học Phương Tây Hiện Đại**

### **1. Mâu thuẫn cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa.**

#### **a. Những mâu thuẫn trong kinh tế**

Vào giữa thế kỷ 19 chủ nghĩa tư bản đã bộc lộ rõ các mâu thuẫn vốn có với các căn bệnh xã hội vốn có của nó, khủng hoảng kinh tế bắt đầu xuất hiện. Giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị về chính trị và mất dần tính cách mạng chống phong kiến.

#### **b. Những mâu thuẫn trong xã hội**

Giai cấp vô sản đã phát triển thành một lực lượng chính trị độc lập và trở thành giai cấp tiến bộ nhất, cách mạng nhất, đại diện cho lực lượng tiến bộ xã hội. Giai cấp vô sản không chỉ đòi hỏi chống phong kiến mà còn đòi hỏi chống sự nô dịch mới của chế độ tư bản chủ nghĩa. Thực tiễn đó đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống lý luận làm thế giới quan cho giai cấp vô sản cách mạng để chỉ đạo cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp. Đây thực sự là nhu cầu bức xúc làm cho xã hội phát triển.

Giai cấp tư sản ngày nay đã trở thành giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị mất tính cách mạng chống phong kiến, về triết học họ không cần chủ nghĩa duy



vật để chống lại thần học và CNKV. Khi có triết học Mác, họ lại thù địch với triết học Mác vì triết học Mác kế thừa và phát triển chủ nghĩa duy vật của triết học phương Tây.

## **2. Những hạn chế cơ bản của triết học cổ điển Tây Âu :**

a/ Triết học phương Tây cận đại bắt nguồn từ thời kỳ phục hưng phù hợp với nhu cầu chống phong kiến của giai cấp tư sản và được sự phát triển của khoa học tự nhiên thúc đẩy do đó trong mấy trăm năm đã có bước phát triển rất lớn, đã có những thành quả quan trọng nhưng đồng thời cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Thành tựu là đã vạch trần và phê phán tôn giáo và thần học ; tổng kết và khái quát khoa học tự nhiên, thực nghiệm ; luận chứng khả năng lý tính của con người và nghiên cứu nhận thức luận, đã trình bày quan điểm chủ nghĩa duy vật về tự nhiên và tìm tòi phép biện chứng.

So với thời kỳ cổ đại và trung đại thì triết học thời kỳ này rất tiến bộ nhưng nó vẫn còn một số hạn chế : Duy vật không triệt để, về cơ bản là máy móc và duy tâm; còn phép biện chứng thì tách khỏi duy vật, nghiên cứu một chiều về lý luận nhận thức, tuyệt đối hóa kinh nghiệm hoặc tư duy, có khi rơi vào hoài nghi. Trong lĩnh vực xã hội, chủ nghĩa duy tâm luôn giữ địa vị chi phối.

Điều đó chứng tỏ hệ thống triết học được xây dựng xuất phát từ nhận thức luận đã có rất nhiều mâu thuẫn và triết học của họ rơi vào khủng hoảng.

b/ Vấn đề đặt ra cho các nhà triết học thế kỷ 19.

Từ những năm 30 của thế kỷ 19, điều kiện lịch sử xã hội và phát triển khoa học đòi hỏi các nhà triết học phương Tây phải trả lời những vấn đề :

- Con đường giải thoát của triết học ở đâu ? Định hướng mới của triết học là gì để khắc phục những hạn chế cũ ?
- Phạm vi vấn đề cơ bản của triết học có nên hạn chế trong quan hệ giữa chủ thể và khách thể, vật chất và ý thức như truyền thống không ?
- Cách giải quyết vấn đề quan hệ chủ thể và khách thể như thế nào, quan hệ vật chất và ý thức như thế nào ?
- Nên chăng vượt lên con đường triết học trước đây, vượt lên kinh nghiệm hoặc phạm vi tư duy để tìm con đường khác ?

Chính những vấn đề vừa nêu và sự trả lời cho những vấn đề đó đã tạo ra sự khác biệt giữa thời kỳ cổ điển và hiện đại. Sự khác biệt này đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong triết học phương Tây.

Bước ngoặt này nảy sinh cùng lúc với sự nảy sinh của triết học Mác, triết học phương Tây hiện đại và triết học Mác cùng bối cảnh nảy sinh nhưng lại khác nhau về bản chất.

Như vậy những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản gây ra các loại mâu thuẫn và bệnh tật trong xã hội hiện thực TBCN, trong đó có sự hoài nghi chủ nghĩa duy

vật và lý tính trước đây. Đồng thời những thành tựu của khoa học tự nhiên làm lung lay chủ nghĩa duy tâm dưới mọi hình thức.

Tất cả những điều đó làm cho mâu thuẫn và khủng hoảng của giai cấp tư sản càng trở nên gay gắt và sâu sắc, đồng thời thúc đẩy các nhà triết học phương Tây dồn dập xúc tiến việc sửa đổi cơ bản phương hướng phát triển triết học tư sản cổ điển.

### **3. Sự phát triển của khoa học và sự xuất hiện triết học Mác.**

a/ Sự phát triển của khoa học tự nhiên cho phép xây dựng môn triết học mới. Đó là những phát hiện lớn : học thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết tiến hóa sinh vật và các thành tựu khác ngày càng cho phép người ta hiểu rõ tính biện chứng của thế giới. Chúng tạo điều kiện vững chắc về mặt khoa học cho việc xây dựng một hệ thống triết học mới.

b/ Trong bối cảnh lịch sử đó người thầy của giai cấp vô sản là Mac-Ăngghen đã xây dựng một nền triết học mới với nội dung là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Triết học Mác ra đời đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử phát triển triết học nhân loại.

Bối cảnh trên đây đã thúc đẩy sự ra đời của triết học Mác. Đồng thời từ một góc độ khác, nó đã thúc đẩy sự chuyển biến triết học tư sản phương Tây.

## **Những Trào Lưu Cơ Bản**

Triết học phương tây hiện đại có rất nhiều trường phái khác nhau nhưng giữa chúng cũng có những điểm chung : căn cứ vào thái độ của các trường phái triết học đối với các khoa học cụ thể, có thể chia làm 2 trào lưu tư tưởng chủ yếu (2 khuynh hướng chủ yếu):

**a/ Loại thứ 1 :** Chủ nghĩa duy khoa học (còn gọi là chủ nghĩa kỹ trị, chủ nghĩa duy lý). Đặt triết học và khoa học cụ thể ngang nhau, phủ nhận ý nghĩa thế giới quan của triết học.

Xu hướng này nhấn mạnh lấy khoa học tự nhiên thực nghiệm làm nền tảng và triết học trở thành phương pháp luận và nhận thức luận của khoa học tự nhiên.

Chủ trương triết học nên giới hạn trong mô tả sự thật kinh nghiệm, có mục tiêu giành lấy kết quả thực tế. Họ muốn xây dựng một thứ triết học loại bỏ siêu hình tư biện, theo đuổi sự tin cậy và xác thực của kiến thức thực nghiệm hình thành chủ nghĩa thực chứng. Bao gồm :

Chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa Makhơ, các trường phái triết học phân tích, các trường phái triết học khoa học đương đại, chủ nghĩa thực dụng Mỹ, chủ nghĩa cấu trúc Pháp, ...

Phần lớn chúng có quan hệ chặt chẽ với những khoa học cụ thể đặc biệt là khoa học tự nhiên. Chúng đề cao, tôn trọng và tin tưởng khoa học. Song phần lớn chúng núp dưới khẩu hiệu chống "siêu hình" bác bỏ việc nghiên cứu quan

hệ giữa vật chất và ý thức ; muốn vượt ra ngoài sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

**b/Loại thứ 2 :** Chủ nghĩa nhân bản ( còn gọi là chủ nghĩa phi lý, chống kỹ trị) : đối lập triết học với khoa học, cho rằng điểm xuất phát của triết học là cuộc sống phi lý tính, là bản năng, ý chí và tình cảm của con người.

Trọng tâm triết học tư sản phương Tây hiện đại chuyển từ mô hình triết học truyền thống lấy nhận thức làm hạt nhân, nghiên cứu giới tự nhiên bên ngoài, chuyển sang nhấn mạnh việc nghiên cứu kết cấu nội tâm của bản thân con người. Chuyển từ sự nghiên cứu tách rời giữa chủ thể và khách thể, quan hệ tư duy và tồn tại sang nghiên cứu kết cấu nội tâm của bản thân chủ thể.

Họ đã phá bỏ cái khái niệm lý tính phổ biến để khôi phục và bảo vệ sự tồn tại chân chất của con người, phát hiện và phát huy sức sống và tính sáng tạo nội tại của con người hình thành trào lưu tư tưởng nhân bản hoặc là trào lưu tư tưởng chủ nghĩa phi lý tính. Bao gồm : Chủ nghĩa duy ý chí Schopenhauer, Nietzsche, Triết học đời sống ở Đức, Pháp, Chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa Freud, nhân học triết học,...

Các trường phái này khẳng định triết học có ý nghĩa thế giới quan nhưng họ muốn thoát ra khỏi sự đối lập giữa duy vật và duy tâm, chống lại việc tách riêng chủ thể và khách thể.

## **Một Số Đặc Trưng Chủ Yếu Của Triết Học Phương Tây Hiện Đại**

Phân tích quá trình lịch sử diễn biến phức tạp của sự phân hóa và sự tích hợp của triết học phương Tây hiện đại, chúng ta có thể nhận thấy một số đặc trưng chủ yếu của nó như sau:

1. Triết học này có ý đồ vượt lên trên sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trào lưu chủ nghĩa duy khoa học nhấn mạnh việc chống "siêu hình", trào lưu chủ nghĩa nhân bản nhấn mạnh việc chống "nhất nguyên luận", đều là nhằm phủ nhận vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học. Trong khi đó họ lại coi những vấn đề như: lôgic khoa học, phương pháp luận khoa học, ý nghĩa kết cấu của ngôn ngữ, vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, cả những vấn đề tình cảm, ý chí của con người, v.v.. mới là những vấn đề trung tâm của triết học. Họ tuyên bố chống cả chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, triết học của họ là "toàn diện nhất", "công bằng nhất", "mới nhất". Trên thực tế bằng cách này hay cách khác họ vẫn không tránh khỏi giải đáp một cách duy tâm về vấn đề cơ bản của triết học.

Các trường phái chủ nghĩa duy khoa học đã kế thừa chủ nghĩa hiện tượng và chủ nghĩa bất khả tri của triết học Hume và Kant cho rằng mọi tri thức chỉ bắt nguồn từ kinh nghiệm mà không thừa nhận nội dung khách quan của kinh nghiệm. Họ tách rời kinh nghiệm với thực tại khách quan được kinh nghiệm phản ánh, tách rời hiện tượng với bản chất. Họ phủ nhận việc con người có thể nhận thức được thực tại khách quan, và chỉ giới hạn sự nhận thức của con

người trong phạm vi hiện tượng. Họ cho rằng mọi khái niệm và lý luận khoa học đều chỉ là giả thiết tiện lợi, do chủ quan hư cấu, đều chỉ là công cụ của con người, không có tính khách quan.

Trào lưu nhân bản chủ nghĩa, mặc dù lấy con người làm trung tâm của sự phân tích triết học, nhưng một khi đã coi những thuộc tính tinh thần của cá nhân như ý chí, tình cảm, vô thức, bản năng .v.v.. là bản chất của con người và là nguồn gốc của thế giới thì hiển nhiên cũng là duy tâm. Chủ nghĩa nhân bản phi duy lý cũng trực tiếp phủ nhận việc con người có thể nhận thức được quy luật khách quan bằng lý tính, cho rằng lý trí chỉ đạt đến hiện tượng còn trực giác thần bí mới đạt đến bản chất. Đó là khuynh hướng bất khả tri.

Tuy nhiên, cả hai trào lưu lớn trong triết học phương Tây hiện đại đã coi trọng nghiên cứu nhiều vấn đề mới về con người ; đã khái quát về mặt triết học một số thành quả của khoa học tự nhiên, và có những khám phá có giá trị nhất định đối với quá trình nhận thức khoa học. Chúng ta có thể kế thừa có chọn lọc, có phê phán những thành quả đó.

Tính chất duy tâm của triết học phương Tây hiện đại càng thể hiện rõ rệt hơn trong triết học lịch sử và trong xã hội học của nó. Điều đó thể hiện ở chỗ các trường phái thuộc hai trào lưu lớn đều phủ định tính quy luật khách quan của sự phát triển xã hội. Trào lưu chủ nghĩa duy khoa học duy tâm dừng lại ở cảm giác và kinh nghiệm hoặc giải thích duy tâm đối với các quy luật xã hội, đã phủ nhận tính khách quan của các quy luật đó.

Ở các nhà triết học thuộc trào lưu nhân bản chủ nghĩa phi duy lý thì tính quy luật khách quan của sự phát triển xã hội còn bị phủ định triệt để hơn.

Đương nhiên, trong tư tưởng và luận điểm của một số nhà triết học phương Tây hiện đại cũng có nhân tố và khuynh hướng duy vật. Nhưng điều đó không hề làm thay đổi tình hình cơ bản nói trên.

2. Triết học hiện đại ngoài mácxít giải thích sai lệch hoặc chống lại phép biện chứng. Giai cấp tư sản từ lâu đã mất đi bản chất cách mạng nên không thể tiếp thu phép biện chứng duy vật. Trước thế kỷ XX triết học tư sản thường thông qua việc giải thích sai lệch phép biện chứng của Hêghen để chống lại phép biện chứng duy vật. Điển hình cho khuynh hướng đó là chủ nghĩa duy ý chí và chủ nghĩa Cantơ mới. Đến thế kỷ XX nó không chỉ dùng quan điểm siêu hình, cô lập và tĩnh tại để bác bỏ phép biện chứng nữa, mà còn tuyên truyền tiến hóa luận tầm thường, chỉ thừa nhận biến đổi về lượng không thừa nhận biến đổi về chất, hoặc tuyệt đối hóa quá trình vận động, phủ nhận sự đứng im tương đối, làm cho phép biện chứng mang màu sắc thần bí.

3. Với tư cách là hình thái ý thức tư sản ở giai đoạn xã hội tư sản vào thời kỳ khủng hoảng sâu sắc, triết học phương Tây hiện đại đã không còn mang một hình thức lý luận thống nhất và hoàn chỉnh. Nó phá vỡ sự thống nhất của bản thể luận, nhận thức luận và lôgic học. Trào lưu chủ nghĩa duy khoa học thoát ly bản thể luận để nghiên cứu một cách cô lập nhận thức luận và phương pháp luận. Nó đề cao khoa học để hạ thấp triết học, quy triết học thành sự tổng hợp

của các khoa học cụ thể hoặc sự phân tích về phương pháp mà thực chất là nhằm thủ tiêu triết học.

Chủ nghĩa nhân bản phi duy lý xuất phát từ việc đề cao giá trị của chủ thể để xây dựng một bản thể luận lấy con người làm trung tâm nhưng lại hạ thấp vai trò nhận thức khoa học của con người đối với thế giới khách quan. Bằng cách đó nó cũng cắt rời bản thể luận, nhận thức luận và lôgic. Tình hình đó phản ánh những mâu thuẫn và sự khủng hoảng sâu sắc của thế giới quan tư sản.

4. Về tổng thể, triết học tư sản hiện đại xuất hiện với tư cách là hình thái ý thức của giai cấp tư sản, nhưng khuynh hướng chính trị của các trường phái lại có sự khác biệt nhất định. Trong đó, có trường phái phản mácxít cực kỳ phản động, biện hộ một cách lộ liễu cho chủ nghĩa tư bản; cũng có trường phái bộc lộ trạng thái hoang mang của tầng lớp trung gian đối với sự khủng hoảng của xã hội tư sản, v.v.. Có một số trường phái triết học đã tiến hành nghiên cứu một số vấn đề cấp bách của thời đại và đã đạt được kết quả nhất định, nhưng do hạn chế bởi lập trường chính trị giai cấp và của phương pháp nhận thức, nên những nghiên cứu đó chưa đưa lại sự giải thích và câu trả lời đúng đắn cho các vấn đề đặt ra.

Hai trào lưu lớn đã đề cập hai loại vấn đề tương đối quan trọng và cố gắng đưa ra câu trả lời. Đó là:

Một là, vấn đề mối quan hệ giữa khoa học kỹ thuật và con người. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật có ý nghĩa gì đối với cuộc sống của con người? Chủ nghĩa tư bản rốt cuộc có tiền đồ hay không? Tiền đồ của nhân loại rốt cuộc sẽ ra sao? Trào lưu nhân bản chủ nghĩa hiện đại khi luận giải vấn đề này, có lúc đã phát hiện đúng một số nhược điểm của chủ nghĩa kỹ trị và triết học duy lý, đã vạch ra những mâu thuẫn, khủng hoảng, nhất là hiện tượng tha hóa của xã hội phương Tây hiện đại. Nhưng họ lại giải thích mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là do sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và đời sống vật chất được nâng cao mang lại. Điều đó rõ ràng là sai lầm.

Hai là, vấn đề làm thế nào từ tầm cao của triết học mà vạch ra được bản tính của khoa học và các quy luật phát triển của nó. Triết học về khoa học trong triết học phương Tây hiện đại đã có công đặt ra và xử lý một loạt các vấn đề có quan hệ biện chứng với nhau, như sự phát kiến khoa học và sự chứng minh khoa học; lý luận khoa học và hoạt động khoa học; những nhân tố bên trong của khoa học và những điều kiện bên ngoài của khoa học; sự phát triển bình thường của khoa học và bước thay đổi cách mạng của nó; phương pháp lôgic và phương pháp lịch sử, v.v.. Nhưng do các nhà triết học về khoa học ở phương Tây bị hạn chế ở lập trường duy tâm và thiếu sự tự giác vận dụng phép biện chứng, cho nên họ đã không thành công trong việc tổng kết và khái quát một cách đúng đắn những quy luật phát triển của khoa học hiện đại.

Tóm lại, các trào lưu triết học hiện đại ngoài mácxít đã phản ánh được một số vấn đề mới của thời đại hiện nay, đã có những tìm tòi, hơn nữa còn đạt được một số thành quả nhận thức nhất định. Nhưng do sự hạn chế về lập trường chính trị giai cấp, do thế giới quan duy tâm và phương pháp siêu hình, họ vẫn

không đưa ra được câu trả lời khoa học cho các vấn đề đó, càng không thể chỉ ra phương hướng tiến lên cho nhân loại. Sự thực đó lại một lần nữa chứng minh vai trò của triết học Mac trong thời đại hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Từ Điển Bách khoa Việt Nam, tập 1, tr.65. Về khái niệm DÂN TỘC.
2. Từ Điển Bách khoa Việt Nam, tập 2:
  - tr. 102 .Về khái niệm GIAI CẤP
  - tr. 103. Về khái niệm GIAI CẤP CÔNG NHÂN, GIAI CẤP NÔNG DÂN, GIAI CẤP TIỂU TƯ SẢN, GIAI CẤP TƯ SẢN
3. Từ Điển Triết học, tr.659. Về khái niệm DÂN TỘC.
4. Từ Điển Triết học, tr. 122, 210.